

Luận văn

**Vận dụng phương pháp
đánh giá ngẫu nhiên đối với
WTP của người dân Viên
Chăn cho Khu bảo tồn
Houay Nhang**

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT TRONG ĐỀ TÀI.....	2
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ.....	3
MỞ ĐẦU.....	6
1. Lý do chọn đề tài.....	6
2. Mục đích nghiên cứu.....	7
3. Phạm vi nghiên cứu.....	8
- Về khoa học.....	8
- Về không gian lãnh thổ.....	9
- Về thời gian.....	9
4. Phương pháp nghiên cứu.....	9
5. Cấu trúc của chuyên đề.....	11
Lời Cảm Ơn.....	13
Lời Cam Đoan.....	14
CHƯƠNG 1 - PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NGẪU NHIÊN SỬ DỤNG CHO WTP ĐỐI VỚI KHU BẢO TỒN.....	15
1.1. Nhận thức về khu bảo tồn và ý nghĩa của nó.....	15
1.2. Khái niệm phương pháp đánh giá ngẫu nhiên.....	21
1.3. Các bước tiến hành phương pháp đánh giá ngẫu nhiên.....	23
1.4. Những ưu điểm và hạn chế của phương pháp đánh giá ngẫu nhiên.....	24
CHƯƠNG 2 - GIỚI THIỆU VỀ KHU BẢO TỒN HOUAY NHANG.....	27
2.1. Vị trí Địa lý.....	28
2.2. Điều kiện tự nhiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên.....	32
2.3. Điều kiện kinh tế xã hội và hạ tầng kỹ thuật.....	34
2.4. Ý nghĩa kinh tế - xã hội của khu bảo tồn.....	35
CHƯƠNG 3 - VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NGẪU NHIÊN ĐỐI VỚI WTP CỦA NGƯỜI DÂN VIÊN CHĂN CHO KHU BẢO TỒN HOUAY NHANG.....	37
3.1. Lựa chọn mẫu.....	37
3.1.1. Quy mô mẫu.....	37
3.1.2. Quá trình lựa chọn.....	38
3.1.3. Mẫu dạng câu hỏi.....	39
3.1.4. Quy cách thanh toán.....	41
3.1.5. Mức giá thanh toán.....	42
3.2. Kết quả thu được từ việc phân tích.....	42
3.2.1. Về mặt kinh tế - xã hội.....	42
3.2.2. Thái độ của người trả lời.....	44
3.2.3. Đánh giá ngẫu nhiên.....	49
3.2.4. Đặc điểm của những người sẵn lòng trả.....	52
Kiến nghị.....	59
Kết Luận.....	60
Tài Liệu tham khảo.....	62

GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT TRONG ĐỀ TÀI

- BV: Bequest Value - Giá trị tùy thuộc hay giá trị để lại
 - CVM: Contingent Valuation Method - Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên
 - DUV: Direct Use Value - Giá trị sử dụng trực tiếp
 - EXV: Existence Value - Giá trị tồn tại
 - IUV: Indirect Use Value - Giá trị sử dụng gián tiếp
 - NUV: Non Use Value - Giá trị phi sử dụng
 - OV: Option Value - Giá trị tùy chọn
 - TEV: Total Economic Value - Tổng giá trị kinh tế.
 - UV: Use Value - Giá trị sử dụng.
 - WTP: Willingness to pay - Mức sẵn lòng chi trả.
-

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

<i>TÊN BẢNG</i>	<i>TRANG</i>
Bảng A: Phương pháp đánh giá trong CVM	11
Bảng 2.1: Số liệu khu bảo vệ và bảo tồn rừng thiên nhiên	28
Bảng 3.1: Lượng phỏng vấn hộ gia đình được lựa chọn ngẫu nhiên trong 4 quận	38
Bảng 3.2: Điều tra đặc điểm kinh tế - xã hội của dân địa phương trong vùng nghiên cứu	42
Bảng 3.3: Nhận thức của người đối với khu bảo tồn Houay Nhang	44
Bảng 3.4: Số lượng khách du lịch tới Khu bảo tồn Houay Nhang	45
Bảng 3.5: Động vật và các loài lâm sản ngoài gỗ	45
Bảng 3.6: Lợi ích từ Khu bảo tồn Houay Nhang	47
Bảng 3.7: Ý kiến người dân xếp hạng lý do dễ gây nạn phá rừng	47
Bảng 3.8: Nhận thức người dân về tầm quan trọng chức năng của Khu bảo tồn Houay Nhang	48
Bảng 3.9: Các bên được hưởng lợi từ chương trình bảo tồn và cải thiện Khu bảo tồn Houay Nhang	48
Bảng 3.10: Tỷ lệ phần trăm của những người sẵn sàng trả tiền cho chương trình	49
Bảng 3.11: Lý do người dân đồng ý trả tiền ủng hộ chương trình	50
Bảng 3.12: Lý do những người dân trả lời không đồng ý tham gia chương trình ủng hộ cải thiện khu bảo tồn	51
Bảng 3.13: Trình độ học vấn của người trả lời đồng ý trả tiền ủng hộ	52

Bảng 3.14: Mức thu nhập của người dân trả lời WTP	53
Bảng 3.15: Mức giá trung bình WTP	54
Bảng 3.16: Số liệu tính toán mức giá thu tiền quỹ hỗ trợ Khu bảo tồn Houay Nhang theo kế hoạch 5 năm	54
Bảng 3.17: So sánh mức giá thành toán với chi tiêu của một gia đình	55
Bảng 3.18: Mô hình hồi quy tuyến tính đối với những nhân tố ảnh hưởng tới sự vui lòng chi trả	56

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

TÊN HÌNH	TRANG
Hình 1.1: Sơ đồ TEV	18
Hình 2.1: Hai mươi Khu bảo tồn Quốc gia Lào	27
Hình 2.2: Bản đồ 9 quận trong thành phố Viên Chăn	29
Hình 2.3: Thành phố Viên Chăn và các khu rừng cấm quốc gia và cấp tỉnh	30
Hình 2.4: Khu bảo tồn Houay Nhang	32
Hình 3.1: Sơ Đồ Chọn Mẫu	39
Hình 3.2: Biểu Đồ phần trăm của những người “đồng ý” trả tiền	50

PHẦN MỞ ĐẦU

Đây là điều tra ngẫu nhiên xem dân cư Viên Chăn có sẵn lòng chi trả cho việc bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học trong Khu bảo tồn Houay Nhang hay không. Trong báo cáo này, đã phân tích sự sẵn lòng chi trả của cư dân Viên Chăn trong bốn quận để nghiên cứu. Các kết quả cho thấy dân Viên Chăn sẵn sàng trả cho chương trình Khu bảo tồn Houay Nhang, chủ yếu là tham gia trả lời câu hỏi thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp. Báo cáo nghiên cứu mô tả kịch bản thỏa hiệp mà có thể được thực hiện trên sơ đồ quản lý của Khu bảo tồn Houay Nhang. Trong tương lai, nguồn tài trợ để bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học trong Khu bảo tồn Houay Nhang sẽ được bắt nguồn từ cư dân Viên Chăn, các tổ chức phi chính phủ và Chính phủ.

1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay, Lào gồm có 20 Khu bảo tồn Quốc gia, trong đó chiếm gần 14% diện tích của đất nước; và được công nhận là một trong những nước có thiết kế tốt hệ thống khu bảo tồn trên thế giới. Các Khu bảo tồn của Lào cũng rất hấp dẫn cho những người yêu thích kiểu du lịch sinh thái. Trong đó, Khu bảo tồn Houay Nhang là rừng bảo tồn cổ nhất trong cả nước (chính thức tuyên bố từ năm 1958) với diện tích 808 hécta. Tại nơi đây chúng ta có thể xem các loài chim, côn trùng, bướm... Như đã nói ở trên, chúng ta sử dụng Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên để ước lượng mức sẵn lòng chi trả của dân Viên Chăn thông qua các giá trị cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững trong Khu bảo tồn Houay Nhang. Nguồn tài trợ của chương trình này sẽ là một phần góp vào cơ chế tài chính để tu sửa và bảo vệ khu vực này. Trong dài hạn, nó cũng góp phần vào việc phát triển bền vững Khu bảo tồn Houay Nhang. Chính vì lý do đó, việc lựa chọn nghiên cứu đề tài này có một ý nghĩa rất quan trọng đối với huy động nguồn lực trong dân đóng góp cho duy trì và phát triển khu bảo tồn.

2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích chung của bài nghiên cứu này là phân tích đánh giá giá trị việc cải thiện quản lý trong Khu bảo tồn Houay Nhang, trước khi thực hiện chương trình dự án. Chương trình được đặt ra 5 câu hỏi then chốt là:

- a) Dân thủ đô Viêng Chăn có nhận thức được tầm quan trọng của Khu bảo tồn Houay Nhang mà đã cung cấp cho họ một cuộc sống với chất lượng môi trường tốt hơn cũng như cung cấp nước sạch, không khí trong lành và các khu du lịch giải trí không?
- b) Họ có sẵn lòng trả tiền ủng hộ cho chương trình cải thiện quản lý Khu bảo tồn Houay Nhang hay không?
- c) Nếu họ đồng ý trả tiền, họ sẵn lòng trả cho chương trình với mức tối đa là bao nhiêu?
- d) Nếu họ từ chối, tại sao cộng đồng địa phương không thực sự tham gia chương trình bảo tồn?
- e) Cơ chế thu phí bảo vệ và phí quản lý nào được chấp nhận nhất trong chương trình bảo tồn khu này?

Kế hoạch của chương trình gồm có như sau:

- Chia khu bảo tồn thành 3 vùng là: vùng bảo vệ, vùng giải trí và vùng nghiên cứu học tập.

- Tiếp tục bảo vệ rừng cũng như bảo tồn các loài động vật thực vật như cây Giáng hương trái to, Gỗ đỏ, Dầu con rái, hổ, voi...

- Có quy định quan trắc rõ ràng

- Thành lập trung tâm thông tin ủng hộ cho công việc môi trường như nghiên cứu, giáo dục để nâng cao dân trí...

- Thành lập nhà cư trú cho loài bướm để bảo tồn các giống loài hiện có.

Những yếu tố trên đây đều phụ thuộc vào vốn hỗ trợ, cho nên muốn làm được điều này thì ban quản lý Khu bảo tồn Houay Nhang phải lập Quỹ tài

trợ. Cho đến nay chưa có báo cáo nghiên cứu nào tiến hành ước tính sự sẵn lòng chi trả của dân thủ đô Viên Chăn đối với chương trình bảo vệ Khu bảo tồn Houay Nhang. Bởi vậy, nghiên cứu này sẽ tập trung vào việc sử dụng đánh giá giá trị kinh tế, mà có nguồn thông tin dữ liệu trực tiếp liên quan đến chính quyền thành phố Viên Chăn và Trung tâm Bồi dưỡng Môi trường và Thư viện - TBDMT&TV (Environment Training Center and Library - ETCL, trực thuộc Viện Nghiên Cứu Môi Trường Lào) về tính khả thi tài trợ nguồn tài chính của cộng đồng địa phương và thành thị trong việc bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý khu bảo tồn. Chương trình này sẽ thu hút các hộ gia đình địa phương thấy được tầm quan trọng của rừng và sẵn sàng tham gia vào quỹ uy tín của chương trình, có thể bằng tiền mặt và hiện vật để Khu bảo tồn Houay Nhang trở thành một khu bảo tồn bền vững.

3. Phạm vi nghiên cứu

- Về khoa học:

CVM (Contingent Valuation Method) là phương pháp định giá tài nguyên môi trường thông qua phỏng vấn ngẫu nhiên, đã được áp dụng nhiều ở các nước phát triển. Kể từ thập niên 1980, phương pháp này ngày càng được áp dụng tại các nước đang phát triển để định giá, bảo vệ khu bảo tồn, các loài động vật quý hiếm, dịch vụ cấp nước sinh hoạt... Nghiên cứu này áp dụng CVM để định giá cho việc bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững trong Khu bảo tồn Houay Nhang tại thủ đô Viên Chăn, Lào. 400 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn trực tiếp và kết quả nghiên cứu này cho thấy, người dân thuộc bốn quận sẵn sàng chi trả cho chương trình bảo tồn này. Mặc dù mức giá là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến mức sẵn lòng trả của người dân; nhưng kết quả còn cho thấy thu nhập, lợi ích mang lại từ khu bảo tồn này cung cấp và một loạt các nhân tố khác, cũng có ảnh hưởng lớn mà nhà kinh tế môi trường cần phải quan tâm khi thực hiện dự án. Ngoài ra, Khu bảo tồn Houay Nhang vẫn còn tồn tại một số vấn đề cơ bản cần phải giải quyết đó

là: phải nâng lên các dịch vụ xã hội cho cộng đồng địa phương, nguồn trợ cấp cải thiện và quản lý khu bảo tồn còn bị hạn chế, thiếu ý thức cần thiết về môi trường và vẫn còn hành động vụ lợi.

- Về không gian lãnh thổ:

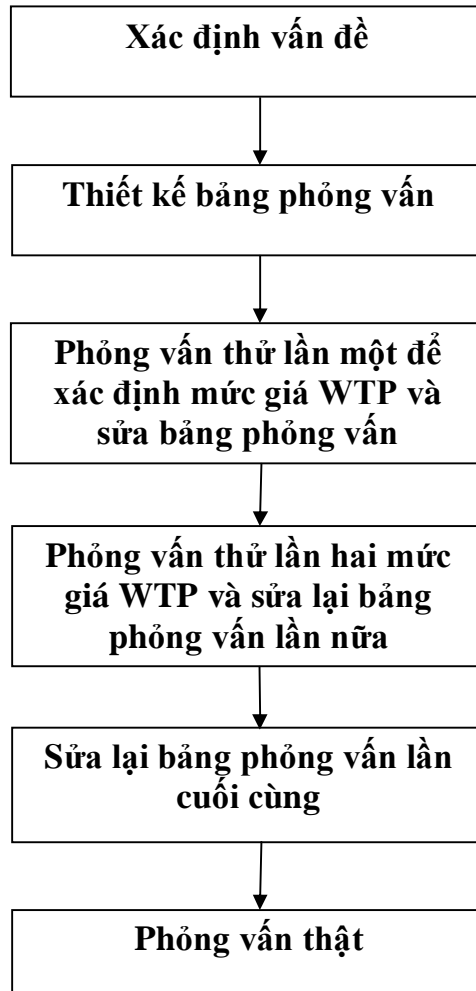
Địa bàn nghiên cứu là Khu bảo tồn Houay Nhang, nằm trong quận XaiThaNy, một quận thuộc thành phố Viên Chăn. Tại Khu bảo tồn này có diện tích rộng 808 hécta, nằm theo dọc đường đi Thà Ngòn. Tổng số người được phỏng vấn là 400 dân; trong đó có 180 sinh sống ở gần và trong khu bảo tồn Houay Nhang; 220 hộ gia đình sống ở ngoài khu vực bảo tồn mà thuộc 4 quận là: ChanThaBouLy (75 hộ gia đình), XaySetTha (109 hộ gia đình), XaiThaNy (165 hộ gia đình) và Pak Ngum (51 hộ gia đình).

- Về thời gian:

Thực hiện cuộc điều tra, phỏng vấn người dân vào tháng giữa tháng 5 năm 2008, sử dụng thông tin dữ liệu từ mẫu điều tra và một số tài liệu của Viện Nghiên Cứu Môi Trường Lào.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập thông tin: tổng hợp tài liệu thứ cấp và phỏng vấn trực tiếp
 - Phương pháp thực địa
 - Phương pháp điều tra xã hội học
 - Phương pháp chuyên gia
 - Sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên để ước lượng WTP người dân cho khu bảo tồn Houay Nhang thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp người dân Viên Chăn. Dưới đây là sơ đồ các bước thực hiện phương pháp đánh giá:
-



Bảng A: Phương pháp đánh giá trong CVM

<i>Nội dung CVM</i>	<i>Phương pháp sử dụng</i>
Xác định vấn đề	- Thu thập thông tin thứ cấp và phỏng

	vấn trực tiếp tại nơi nghiên cứu - Phương pháp thực địa
Thiết kế bảng phỏng vấn	- Phương pháp chuyên gia
Phỏng vấn thử	- Phương pháp điều tra xã hội học
Phỏng vấn thật	- Phỏng vấn trực tiếp - Phương pháp thực địa

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

5. Cấu trúc của chuyên đề

Chuyên đề được chia làm thành 3 chương chính:

Chương 1: Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên sử dụng cho WTP đối với khu bảo tồn

- 1.1. Nhận thức về khu bảo tồn và ý nghĩa của nó
- 1.2. Khái niệm phương pháp đánh giá ngẫu nhiên
- 1.3. Các bước tiến hành phương pháp đánh giá ngẫu nhiên
- 1.4. Những ưu điểm và hạn chế của phương pháp đánh giá ngẫu nhiên

Chương 2: Giới thiệu về Khu bảo tồn Houay Nhang

- 2.1. Vị trí Địa lý
- 2.2. Điều kiện tự nhiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- 2.3. Điều kiện kinh tế - xã hội và hạ tầng kỹ thuật
- 2.4. Ý nghĩa kinh tế - xã hội của khu bảo tồn

Chương 3: Vận dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên đối với WTP của người dân Viên Chăn cho Khu bảo tồn Houay Nhang

- 3.1. Lựa chọn mẫu
 - 3.1.1. Quy mô mẫu
 - 3.1.2. Quá trình lựa chọn
 - 3.1.3. Mẫu dạng câu hỏi
 - 3.1.4. Quy cách thanh toán
-

- 3.1.5. Mức giá thanh toán
- 3.2. Kết quả thu được từ việc phân tích
 - 3.2.1. Về mặt kinh tế - xã hội
 - 3.2.2. Thái độ của người trả lời
 - 3.2.3. Đánh giá ngẫu nhiên
 - 3.2.4. Đặc điểm của những người sẵn lòng chi trả

CHƯƠNG 1: PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NGẪU NHIÊN SỬ DỤNG CHO WTP ĐỐI VỚI KHU BẢO TỒN

1.1. Nhận thức về khu bảo tồn và ý nghĩa của nó

➤ Nhận thức về khu bảo tồn:

Khu bảo tồn Houay Nhang là một khu đất được bảo vệ bằng các quy định pháp luật của chính quyền sở tại. Khu bảo tồn được bảo vệ nghiêm ngặt khỏi sự khai thác, can thiệp bởi con người. Khu bảo tồn Houay Nhang được thành lập ở những khu vực có địa mạo độc đáo có giá trị khoa học, có hệ sinh thái phong phú, có nhiều loài động thực vật. Khu bảo tồn Houay Nhang là khu có tiềm năng quan trọng cho việc phát triển bền vững và sự sinh kế của dân thủ đô Viên Chăn.

Phần lớn, người dân bản địa đã hưởng lợi các sản phẩm ngoài gỗ từ Khu bảo tồn này; chẳng hạn như nấm, hoa, sâu bọ, cây dược và các loại thực vật khác cho tiêu dùng và để tạo ra thu nhập. Thông qua việc khảo sát chương trình việc bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững trong Khu bảo tồn Houay Nhang thì cho chúng ta biết, người dân tại nơi nghiên cứu thu được nhiều kiến thức hơn về mối quan hệ giữa các hoạt động của con người và môi trường tự nhiên, trách nhiệm của mỗi công dân trong việc sử dụng nguồn tài

nguyên thiên nhiên một cách hợp lý hơn. Cụ thể là nhận thức của người dân về rừng đã thay đổi, đã giảm được sự phụ thuộc các sản phẩm thu nhập từ rừng và giảm được sự tác động của người dân vào rừng. Cộng đồng địa phương nói rằng, họ đã đưa ra kế hoạch cho chính quyền quản lý khu bảo tồn đó là họ hy vọng phân bổ mỗi hécta cho mỗi hộ gia đình sử dụng đất trong phạm vi Khu bảo tồn Houay Nhang để làm ruộng. Nhưng việc giao đất này chỉ là hợp đồng ghi nhớ (chưa được thực hiện) đã được ký kết giữa dân bản địa và chính quyền quản lý khu bảo tồn với ràng buộc là người dân phải giao lại đất khi Chính quyền quản lý khu bảo tồn đòi lại đất nhằm mục đích tái sinh rừng hoặc bảo vệ rừng. Với nhiệm vụ là bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có, bảo vệ nguyên vẹn giá trị khoa học - sinh học của khu bảo tồn để bảo đảm chức năng tự nhiên là điều tiết nước ở suối Xuay cung cấp nước cho dân sinh hoạt; đồng thời góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trong khu vực. Điều này đã khẳng định rằng, họ đã hiểu được những lợi ích mang lại và tầm quan trọng của Khu bảo tồn Houay Nhang.

Mặt khác, tác động của người dân vào rừng vẫn thường xuyên diễn ra do điều kiện y tế, giáo dục, văn hóa còn thiếu thốn. Một số người dân sống ở vùng đệm được hỏi còn trả lời là có sự phụ thuộc vào rừng cấm để thu hái các sản phẩm phục vụ sinh hoạt cũng như vì mục đích thương mại, có người dân cho biết hiện nay một số người vẫn thường xuyên vào rừng để săn bắt động vật hoang dã. Tình hình săn bắn bẫy bắt động vật hoang dã vẫn tồn tại và đang đe dọa nghiêm trọng đến nguồn tài nguyên đa dạng sinh học của khu bảo tồn. Ngoài ra, Khu bảo tồn Houay Nhang còn bị thiếu nhận thức về giá trị tầm quan trọng, bị coi là có ít giá trị kinh tế hoặc kém phát triển và tạo ra ít lợi nhuận tài chính; sử dụng ngân sách quốc gia và địa phương không hiệu quả để đủ trả các chi phí quản lý. Vậy các nhà quản lý khu bảo tồn ít được ưu tiên trong kế hoạch phát triển.

Do Khu bảo tồn Houay Nhang nằm trong biên giới thủ đô Viên Chăn, cách trung tâm đô thị chỉ là 20 cây số nên cũng chịu một áp lực khá lớn. Chẳng hạn như áp lực về gia tăng dân số, gia tăng về kinh tế và xã hội. Theo thống kê năm 2007, dân thủ đô Viên Chăn tăng lên với số lượng 777.000 người; do đó Viên Chăn có mật độ dân số cao nhất cả nước và cũng là một thành phố lớn nên số dân gia tăng nhanh nhất với con số 3,4%/năm. Điều này dẫn đến vấn đề sự tăng lên của dân thành thị và vấn đề nhu cầu sử dụng đất người dân ngày càng gia tăng và nhu cầu sử dụng các dịch vụ khác, cụ thể là sự gia tăng về cung cấp nước sạch cho dân thủ đô, điện, dịch vụ thu gom rác thải... Phát triển bền vững khu bảo tồn cũng là một thách thức đối với các cấp chính quyền địa phương và quốc gia.

➤ **Ý nghĩa của nhận thức khu bảo tồn:**

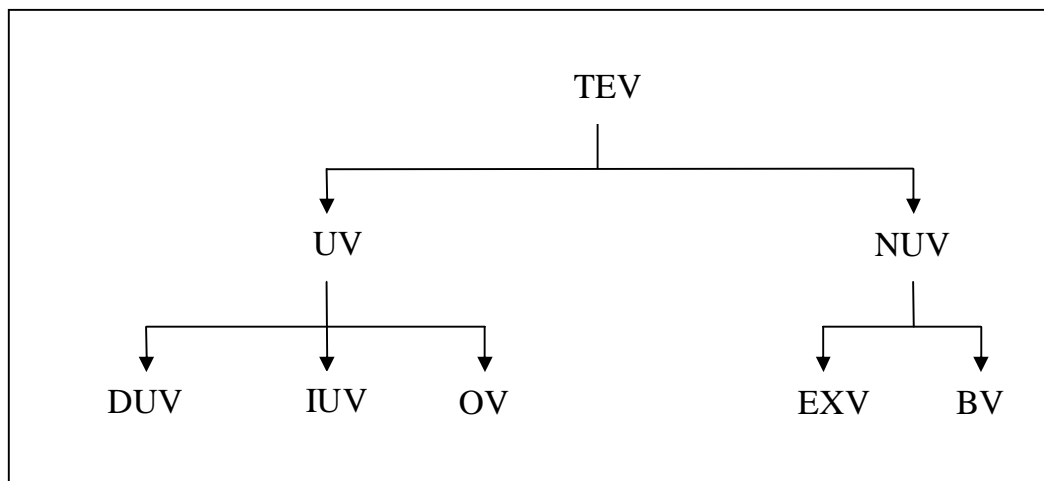
Đầu tiên chúng ta sẽ nhận dạng các hàng hoá và dịch vụ trong khu bảo tồn, xác định giá trị của những hàng hoá và dịch vụ đó có nguồn từ đâu, và đo lường các giá trị này; đây là quá trình không đơn giản. Từ hàng hoá và dịch vụ ở đây, bao gồm cả giải trí và du lịch, thực vật và nơi sinh sống của động vật hoang dã, nguồn tài nguyên di truyền, cung cấp nước, hạn chế các vụ thiên tai... Tất cả các hàng hoá và dịch vụ này không có bán trên thị trường và hiển nhiên không có giá trên thị trường nữa. Giá trị phi thị trường của các hàng hoá và dịch vụ này phải được tính ra thành giá trị bằng tiền. Khi đó chúng mới có thể so sánh được trên cùng một đơn vị. Vậy chúng ta sẽ xác định tổng giá trị kinh tế (TEV) như sau:

TEV, hiện đang đứng vững và rất hữu ích trong cơ cấu tổ chức để xác định các giá trị liên quan trong khu bảo tồn. Tổng giá trị kinh tế là tổng giá trị tính bằng tiền của tài sản môi trường. Tổng giá trị kinh tế của mỗi khu bảo tồn gồm có giá trị sử dụng và giá trị phi sử dụng. Trong đó:

* *Giá trị sử dụng (UV) = Giá trị sử dụng trực tiếp DUV + Giá trị sử dụng gián tiếp (IUV) + Giá trị tùy chọn (OV)*

* $Giá\ trị\ phi\ sử\ dụng\ (NUV) = Giá\ trị\ tồn\ tại\ (EXV) + Giá\ trị\ lưu\ truyền\ (BV)$

Hình 1.1: Sơ Đồ Tổng giá trị kinh tế (TEV)



Nguồn: Workshop on the Environment Economics for Policy Makers, Vientiane, 2007

Trong đó: - TEV (Total economic values) là tổng giá trị kinh tế.

- UV (Use values) là giá trị sử dụng.*
 - DUV (Direct use values) là giá trị sử dụng trực tiếp.*
 - IUV (Indirect use values) là giá trị sử dụng gián tiếp.*
 - OV (Option values) là giá trị tùy chọn.*
 - NUV (Nonuse values) là giá trị phi sử dụng.*
 - EXV (Existence values) là giá trị tồn tại.*
 - BV (Bequest values) là giá trị tùy thuộc hay giá trị để lại.*
-

Sự phân biệt đầu tiên và quan trọng nhất đó là giữa giá trị sử dụng và giá trị không sử dụng.

Giá trị sử dụng là những giá trị bắt nguồn từ lợi ích của xã hội do sử dụng hoặc có tiềm năng sử dụng một tài nguyên môi trường nhất định hay các dịch vụ của nó. Nói cách khác, giá trị sử dụng được hình thành từ việc thực sự sử dụng môi trường. Trên thực tế, nó bao gồm:

Giá trị sử dụng trực tiếp là các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ trực tiếp cung cấp mà chúng ta có thể tính được về giá cả và khối lượng trên thị trường. Một cá nhân có thể trực tiếp thương thức nguồn tài nguyên bằng cách tiêu dùng nó (ví dụ: chặt gỗ để đốt hay câu cá để nuôi sống bản thân...) hoặc bằng cách tăng lợi ích từ bản thân thị trường tài nguyên (ví dụ: giá trị cảnh quan của một công viên hay một khu rừng).

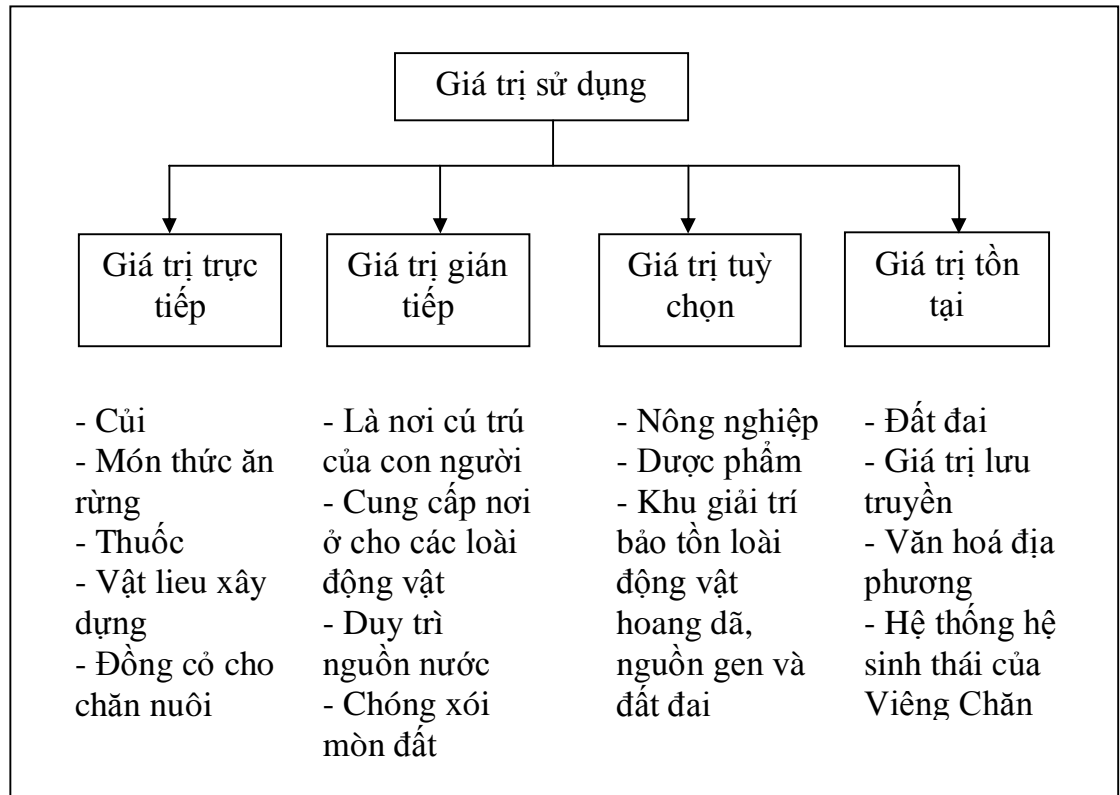
Giá trị sử dụng gián tiếp là những giá trị chủ yếu dựa trên chức năng của hệ sinh thái, có ý nghĩa về mặt sinh thái và môi trường, hay nói cách khác đây là các chức năng môi trường cơ bản gián tiếp hỗ trợ cho hoạt động kinh tế và lợi ích của mọi người. Ví dụ: một khu rừng bảo vệ lưu vực sông hay tầng ôzone bảo vệ Trái đất khỏi tia cực tím. Tuy nhiên, sự khác nhau giữa giá trị sử dụng trực tiếp và giá trị sử dụng gián tiếp không phải lúc nào cũng rõ ràng.

Giá trị tùy chọn là lượng mà mỗi cá nhân sẵn sàng chi trả để bảo tồn nguồn lực hoặc một phần sử dụng nguồn lực đó, để sử dụng cho tương lai. Đây là giá trị do nhận thức, lựa chọn của con người đặt ra trong hệ sinh thái. Giá trị này không có tính thống nhất chung và cũng phải được tính về mặt tiền tệ theo tính chất lựa chọn của nó. Ví dụ, bảo tồn một khu vực tự nhiên là một lựa chọn, cho chúng ta khả năng biến đổi khu vực đó trong tương lai hoặc giữ lại nó, dựa vào những thông tin được thu thập về giá trị tương đối của khu vực tự nhiên.

Giá trị không sử dụng thể hiện các giá trị phi phương tiện nằm trong bản chất của sự vật, không liên quan đến việc sử dụng thực tế hoặc thậm chí việc lựa chọn sự vật này. Tuy nhiên, thay vào đó, những giá trị này thường liên quan nhiều về lợi ích của con người. Giá trị không sử dụng bao gồm:

Giá trị tùy thuộc (giá trị để lại) phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong một hàm nhiều biến và có thể có sự thay đổi trên cơ sở phát hiện của khoa học cũng như nhận thức của con người. Một số người biệt hoá giá trị tùy thuộc là giá trị của việc để lại các giá trị sử dụng và phi sử dụng cho con cháu. Những người khác đưa cả giá trị tùy chọn và giá trị tồn tại vào trong dạng giá trị này.

Giá trị tồn tại xuất phát từ nhận thức của con người về tài nguyên và môi trường mà người ta cho rằng sự tồn tại của một cá thể hay một giống loài nào đó có ý nghĩa về mặt kinh tế không chỉ trước mắt mà kể cả lâu dài buộc người ta phải duy trì giống loài đó bằng mọi giá. Trong việc tính toán giá trị này thì việc xác lập tiền tệ là khó khăn nhưng sự xác lập nhận thức về mặt giá trị rất dễ dàng. Những giá trị này rất khó lượng hoá. Vậy giá trị kinh tế có thể giải thích theo sơ đồ sau:



Nguồn: IUCN, The World Conservation Union 1998

1.2. Khái niệm phương pháp đánh giá ngẫu nhiên

Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên bỏ qua nhu cầu tham khảo giá thị trường bằng cách hỏi thẳng từng cá nhân một cách rõ ràng để đánh giá tài sản môi trường. Mặc dù có nhiều biến tố của kỹ thuật này, phương pháp thường được áp dụng nhất là phỏng vấn các gia đình tại địa điểm môi trường hoặc tại nhà họ, và hỏi cái giá sẵn lòng trả (WTP) của họ trong việc bảo vệ môi trường. Sau đó các nhà phân tích có thể tính giá trị WTP trung bình của những người trả lời phỏng vấn và nhân nó với tổng số người hưởng thụ địa điểm hay tài sản môi trường đang xem xét, để có tổng giá trị ước tính của tài sản đó.

Tóm lại, CVM thực chất bỏ qua những đánh giá xác định trước, lượng giá những giá trị môi trường. Người ta phỏng vấn trực tiếp người dân một cách ngẫu nhiên về đánh giá của họ đối với hàng hoá chất lượng môi trường ở vị trí cần xem xét. Trên cơ sở đó, bằng thống kê xã hội học và kết quả thu được từ các phiếu điều tra, phiếu đánh giá. Người ta sẽ xác định được chất lượng môi trường và khu vực cần đánh giá.

Đánh giá ngẫu nhiên là một cơ sở khảo sát kỹ thuật kinh tế cho việc đánh giá nguồn tài nguyên phi thị trường, chẳng hạn như bảo vệ môi trường hoặc tác động của ô nhiễm môi trường. Trong khi những tài nguyên này đã mang lại lợi ích cho con người, chắc chắn những tài nguyên môi trường này không có giá trên thị trường và không được bán trực tiếp.

Ví dụ, người dân đã được hưởng lợi ngắm cảnh đẹp khi lên núi, để xác định giá trị hưởng thụ này thì rất khó định giá khi sử dụng mô hình định giá. Hoặc ví dụ khác là, khi một người hạnh phúc với niềm tin vui nào đó, nếu chúng ta rất khó đo lường giá trị hạnh phúc đó ra bằng tiền tệ được.

Điều tra đánh giá ngẫu nhiên là một trong những kỹ thuật được sử dụng đo lường các khía cạnh này. Đánh giá ngẫu nhiên thường được gọi là mô hình phát biểu ý thích, trái ngược với mô hình định giá. Nhưng cả hai mô hình đều tiện lợi. Có một cảm nhận khá rõ khi ước lượng giá trị của một lợi ích qua câu hỏi đơn giản, bạn sẽ sẵn lòng trả tối đa là bao nhiêu cho việc đó? Câu trả lời sẽ là một ước lượng về tổng lợi ích mà người ấy hy vọng có được từ món hàng nào đó, và sau khi trừ đi phần chi phí hợp lý ta sẽ có con số ước tính được về thặng dư tiêu dùng. Phương pháp được gọi là phương pháp đánh giá ngẫu nhiên vì nó mô phỏng ngẫu nhiên một thị trường trong đó hành vi của con người được mô hình hoá trong một bảng phỏng vấn. Câu hỏi đơn giản nhất để suy ra giá tối đa sẵn lòng trả là câu hỏi trực tiếp nhất. Cụ thể là:

- “Giá tối đa bạn sẵn lòng trả cho món hàng A là bao nhiêu?”
Thường thay vì nêu ra câu hỏi để mở như vậy, người phân tích có thể định ra một giá trị \$X cho giá sẵn lòng trả và hỏi.
- “Bạn có sẵn lòng trả số tiền \$X cho món hàng A không?” Số tiền dự định biến đổi theo các món hàng khác nhau, nhưng câu trả lời rút ra được luôn luôn chỉ là: Vâng, tôi sẽ trả hoặc không, tôi không trả.

Câu trả lời cho loại câu hỏi trực tiếp thứ nhất thì dễ phân tích hơn vì các ước lượng “ngay tức khắc” đó có thể công chung lại và tìm ra số trung bình. Các câu trả lời đối với loại câu hỏi có/không đòi hỏi quy trình khảo sát, tổng hợp và tính số trung bình phức tạp hơn. Ví dụ, mẫu điều tra được chia thành từng nhóm, mỗi nhóm được hỏi bằng một con số \$X khác nhau để bao trùm hết cả một khoảng giá trị. Bằng việc bỏ ra nỗ lực phân tích nhiều hơn, lợi ích thu được của loại hình có/không là khả năng tăng thêm độ chính xác. Người được hỏi thấy mình trả lời “có” hoặc “không” dễ dàng hơn trước một con số cho sẵn, hơn là tính toán nhằm số học để tìm ra giá sẵn lòng trả tối đa.

Sự phong phú và linh hoạt của phương pháp đánh giá ngẫu nhiên được chứng minh qua nhiều ứng dụng rộng rãi. Xem Wilks (1990), về một cuộc khảo sát tổng hợp ứng dụng ở Úc. Throsby (1992) tính ra các lợi ích của một trung tâm nghệ thuật đối với những cư dân ở Mildura thông qua giá sẵn lòng chi trả của họ trong trung tâm đó. Bennett (1984) hỏi những du khách đến thăm một công viên quốc gia về giá sẵn lòng trả cho một lần đi thăm trước và sau khi có nạn cháy rừng. Một ưu điểm thú vị của CVM là, trên lý thuyết, nó có thể được sử dụng để đánh giá các nguồn tài nguyên mà sự tồn tại tiếp tục của nó được người ta đánh giá cao, nhưng bản thân họ không bao giờ đến tham quan cả. Một ví dụ về một tài nguyên như thế là Nam cực nơi mà người ta sẵn sàng trả cho việc bảo vệ, nhưng nói chung thì họ không bao giờ muốn đến thăm cả. Một ví dụ khác gần hơn về những giá trị không sử dụng này là việc

một công ty lâm nghiệp của Anh đã thông báo dự định của họ về cấp thoát nước và trồng cây ở vùng Flow Country, một môi trường sinh thái các sinh vật hoang dã quan trọng và khu vực ngập nước ở miền Bắc Scotland. Mặc dù thực tế rất nhiều người đến viếng khu vực này, cuộc nghiên cứu CVM lần này được tiến hành khảo sát các hộ gia đình qua đường bưu điện cho thấy các cá nhân sẵn lòng trả một số tiền cao hơn nhiều để bảo quản khu vực này so với nguồn lợi do trồng gỗ mang lại.

1.3. Các bước tiến hành phương pháp đánh giá ngẫu nhiên

Nội dung tiến hành CVM:

- Bước 1: Xây dựng các công cụ cho điều tra bao gồm các phương tiện mà dựa trên nguyên lý để tìm ra WTP/WTA của các cá nhân. Để thực hiện việc đó có thể phân thành 3 nhóm khác nhau nhưng có liên quan đến nhau.
 - Nhóm 1: Thết kế, kịch bản giả thiết.
 - Nhóm 2: Nên hỏi WTP hay WTA vì trong mỗi hoàn cảnh khác nhau, phương cách trả lời khác nhau. Nhưng mục tiêu cần đạt là đánh giá chính xác chất lượng môi trường mà chúng ta cần tham khảo.
 - Nhóm 3: Chúng ta cần phải tạo ra các phương tiện hoặc một kịch bản để người được phỏng vấn sẽ thuận tiện nhất cho việc trả lời WTP hay WTA.
 - Bước 2: Sử dụng công cụ điều tra. Phải thực hiện, nên tiến hành điều tra như thế nào? Cụ thể là đi phỏng vấn trực tiếp hay gửi thư, lấy ý kiến... Tuy nhiên phải đảm bảo tính chính xác và tính hiệu quả (chi phí hợp lý).
 - Bước 3: Phân tích câu trả lời từ kết quả điều tra. Về cơ bản, bước này gồm 2 nội dung sau:
-

- Sử dụng số liệu điều tra mẫu WTP/WTA để ước lượng giá trị WTP/WTA trung bình của tổng thể mẫu.
 - Đánh giá kết quả điều tra để thẩm định độ chính xác của tính ước lượng. Cụ thể là thông qua các phần mềm để chúng ta xem xét tính chính xác của các kết quả đã phân tích.
- Bước 4: Tính tổng WTP/WTA về giá trị sử dụng trong phân tích chi phí - lợi ích hiệu quả.
- Bước 5: Phân tích độ nhạy là xem xét sử dụng thay đổi của giá trị đã tính toán trước sự biến động của thị trường. Cụ thể là xem xét liên quan đến tỷ số chiết khấu và biến động giá trị dòng trong tổng hợp đưa vào sử dụng trong CBA hiệu quả và đó là kết quả để chúng ta đề xuất cho các nhà hoạch định chính sách và sử dụng.

1.4. Những ưu điểm và hạn chế của phương pháp đánh giá ngẫu nhiên

- ***Ưu điểm của phương pháp:***
- Phương pháp này rất thuận lợi trong việc sử dụng hàng hoá môi trường tính các loại giá trị không có giá trên thị trường.
 - Khi thiết kế kỹ thuật từ các kịch bản tới tiêu chí lựa chọn thì cũng thực hiện tương đối dễ dàng.
 - Hiện nay, người ta có nhiều phần mềm để xử lý kết quả.
- ***Hạn chế của phương pháp:***
- Vì chúng ta dùng kỹ thuật WTP/WTA nên kết quả đưa lại phụ thuộc rất lớn vào người được phỏng vấn. Do đó nếu người được phỏng vấn không hiểu biết kỹ thì kết quả không được chính xác. Từ kinh nghiệm những nghiên cứu trước đây người ta rút ra kết luận: thông thường, số tiền mà điều tra có được chỉ đạt 80 - 90% so với giá trị thực của nó.
-

- Giữa việc sử dụng WTP/WTA có giá trị khác nhau mặc dù cùng một đối tượng được hỏi.
- Thiên lệch một phần hay toàn phần. Điều này, các nhà phê bình phương pháp CVM cho rằng, khi người được hỏi về WTP nếu chúng ta hỏi từng phần môi trường so với tổng thể các yếu tố môi trường thì kinh nghiệm cho thấy các kết quả là không như nhau.
- Thiên lệch theo phương tiện: Trong thực tế, khi chúng ta điều tra WTP/WTA theo các phương tiện điều tra khác nhau thì không giống nhau. Mặc dù cùng một nội dung chúng ta hỏi hay điều tra.
- Thiên lệch về điểm khởi đầu: Thông thường khi chúng ta thành lập phiếu để hỏi về WTP/WTP. Người ta xây dựng biểu giá trị cho WTP. Biểu giá trị này có điểm khởi đầu. Khi đó, đòi hỏi người làm thiết kế mẫu phải có một điểm khởi đầu hợp lý.

Ví dụ:

Một khu vực đang cố gắng giảm thiểu ô nhiễm không khí. Có thể sử dụng một số chính sách để hoàn thành mục tiêu này. Ví dụ khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng, đánh thuế lên việc sử dụng xe có gắn động cơ theo loại phương tiện hay trọng lượng, tăng thuế xăng, thu lệ phí cầu đường, đánh thuế lên chỗ đậu xe ở khu vực trung tâm thành phố. Nhà nghiên cứu sẽ làm khảo sát WTP của người dân cho hai phương án: Đánh thuế lên phương tiện giao thông theo trọng lượng và thu phí trên mọi cây cầu.

Tóm lại, đo lường sự thay đổi chất lượng môi trường là công việc khó khăn. Khi muốn đo lường là giá trị thay đổi chất lượng môi trường tại một địa điểm. Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên đại diện cho giá sẵn lòng chi trả cho một mức chất lượng môi trường. Với những khó khăn này, CVM được sử

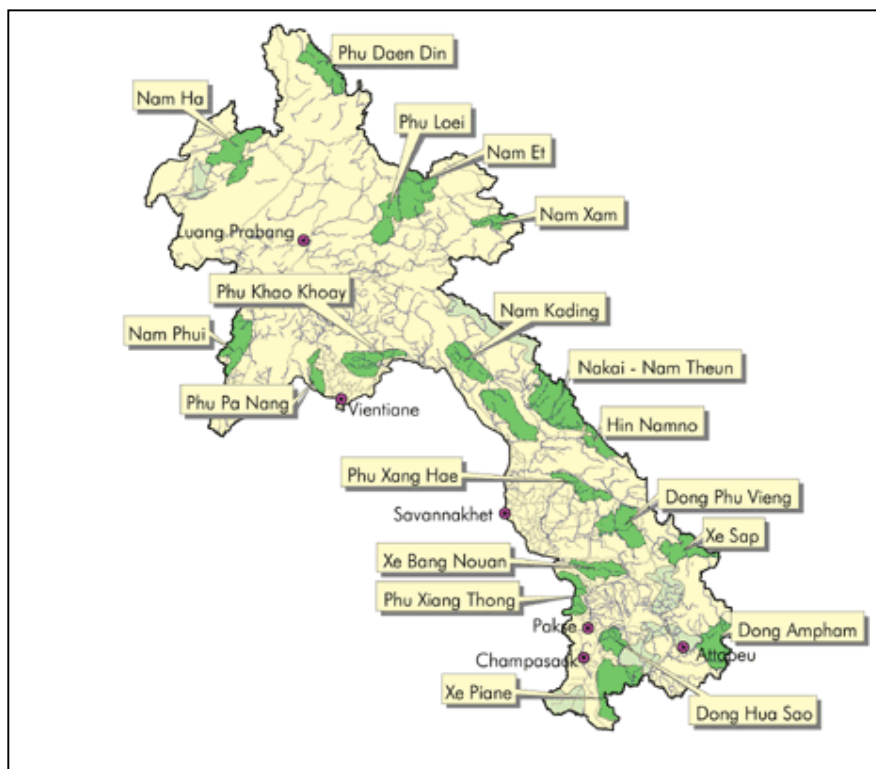
dụng hạn chế trong phân tích chi phí lợi ích. Tuy nhiên, nó lại rất hữu dụng trong việc tính giá trị kinh tế của một khu rừng, vườn quốc gia hay hệ sinh thái.

CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU VỀ KHU BẢO TỒN HOUAY NHANG

Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (CHDCND Lào) là một đất nước rộng lớn với nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, đặc biệt là tài nguyên rừng. Năm 1940, các khu rừng đã được ước tính là khoảng 17 triệu hecta, tương đương với 70% diện tích đất. Theo cuộc điều tra của năm 2004 cho thấy, con số này đang bị giảm dần, trung bình là 53.000 hecta/năm mà rừng bao quanh là 41,5%. Lào có 20 Vườn Quốc gia và 2 hành lang xanh, bao trùm với diện tích đất rừng là 3,391 triệu hecta, tương đương 14% của tổng

diện tích cả nước. Nếu kể thêm khu bảo tồn cấp tỉnh và cấp huyện vào thì nó sẽ tăng lên thành 5,3 triệu hécta hay là chiếm 22,6% diện tích đất.

Hình 2.1: Hai mươi Khu bảo tồn Quốc gia Lào



Nguồn: WWW. Mekong-protected-areas.org

Bảng 2.1: Số liệu khu bảo vệ và bảo tồn rừng thiên nhiên

Hạng loại rừng	Cấp hành chính	Số lượng	Area: 1.000 ha (% of total land)
Khu bảo tồn	Quốc gia	20 Khu bảo tồn 2 Hành lang xanh	3.391 (14%)
	Cấp tỉnh	57	77 (0,3%)
	Cấp huyện	144	504 (2,1%)
Khu bảo vệ	Cấp tỉnh	23	461 (2%)
	Cấp huyện	52	56 (0,2%)

Nguồn: “Forestry Strategy to the Year 2020 of the Lao PDR” (2005),

2.1. Vị trí Địa lý

Thủ đô Viên Chăn không những là trung tâm kinh tế, chính trị và cơ quan hành chính của đất nước mà còn là một thành phố lớn phát triển nhanh nhất đất nước, với tổng diện tích là 3.920 Km². Thủ đô Viên Chăn bao gồm 9 quận, đó là:

Các quận nằm trong thành thị	Các quận vùng ngoại ô
ChanThaBouLy	HatXaiPhong
SiKhotTaBong	NaXaiThong
SiSatTaNak	PakNgum
XaySetTha	SangThong
	XaiThaNy

Nguồn: Chính quyền thành phố Viên Chăn

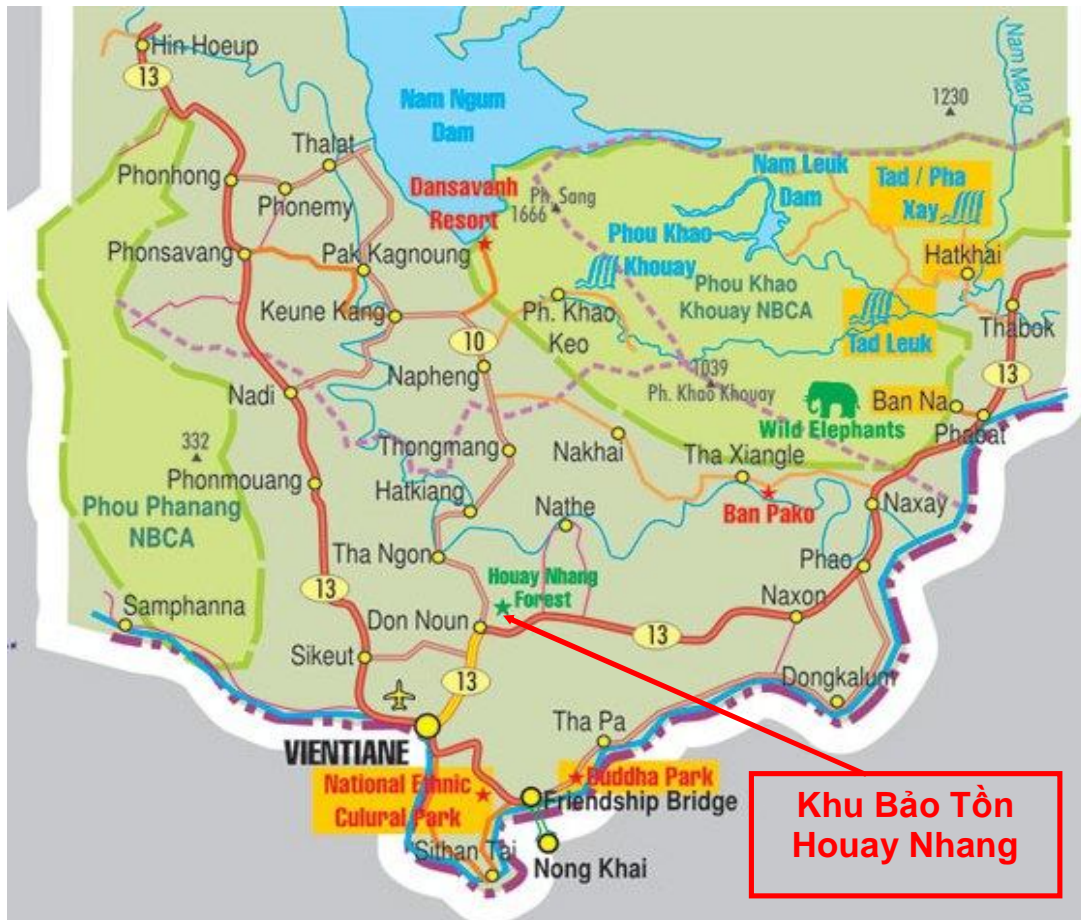
Hình 2.2: Bản đồ 9 quận trong thành phố Viên Chăn



Nguồn: <http://www.greatsiamtravel.com/web/article.php?nid=110>

Theo thống kê Cục Kế hoạch và thống kê Lào, năm 2005, dân số thủ đô Viên Chăn là 695.473 người, trong đó 399.117 người hay 48,76% sinh sống ở những quận nằm trong vùng thành thị; mật độ dân số trung bình ở thủ đô là 177 người/Km². Nhưng trong thực tế, mật độ dân số bắt đầu từ 500 người/Km² ở thành thị đến 80 người/Km² ở ngoại ô; ví dụ, quận SangThong thì mật độ chỉ có 38 người/Km². Thủ đô Viên Chăn có đất rừng khoảng 40% tổng diện tích của thành phố. Trong đó, 28,35% là diện tích khu rừng cấm gồm hai Khu bảo tồn Quốc gia (Phu Khao Khouay và Phou Pha Nang) và một Khu bảo tồn cấp tỉnh (Houay Nhang).

Hình 2.3: Thành phố Viên Chăn và các khu rừng cấm quốc gia và cấp tỉnh



LEGEND COUNTRY MAP			
	Asphalt dual carriageway		Route Indicator
	Asphalt main road		Provincial capital
	Asphalt minor road		Town / village
	Dirt road all weather		River
	Dirt road 4WD only		Waterfall
	Wet season often impassable		Cave
			Elephant Camp
			Temple / Chedi
			Other Attraction
			Peak with height in metres
			NBCA National Bio-Diversity Conservation Area
			Airport
			Provincial Border
			International Border
			International Border Crossing
			Local Border Crossing

Nguồn: http://www.ecotourismlaos.com/activities/houaynhang_trk.htm

Năm 1958, Houay Nhang đã chính thức tuyên bố thành lập “Rừng bảo vệ thiên nhiên cấp huyện Houay Nhang”. Ngày 29/10/1993, bộ trưởng Bộ Lâm Nghiệp ký quyết định 164/TT đổi tên “Rừng bảo vệ thiên nhiên cấp

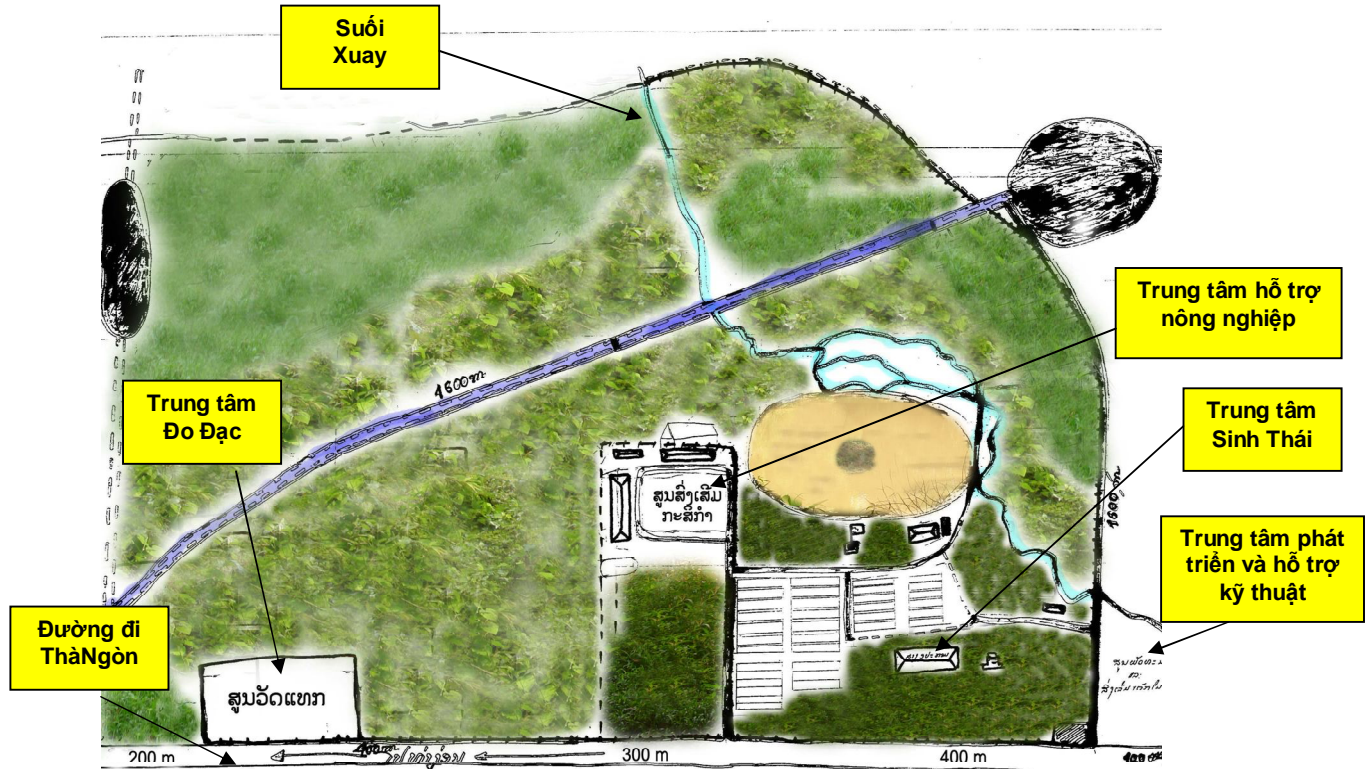
huyện Houay Nhang” thành “Khu Bảo tồn Houay Nhang” trực thuộc bộ lâm nghiệp. Nhưng vẫn là cấp huyện vì diện tích thu hẹp và gần trung tâm thành phố. Khu bảo tồn Houay Nhang thuộc địa phận quận SayThaNy, nằm trong giới hành chính ngoại ô Viên Chăn, cách trung tâm thành thị khoảng 20 km về phía Đông Bắc. Khu bảo tồn Houay Nhang có tổng diện tích là 808 hécta (1993), có chứa rừng sơ khai và có giá trị tài nguyên sinh học. Khu bảo tồn Houay Nhang có tọa độ địa lý: 18°00’ - 18°08’ vĩ Bắc, 102°50’ - 102°60’ kinh đông. Phạm vi ranh giới: Khu bảo tồn Houay Nhang là một khu rừng bảo vệ với diện tích nhỏ bé nên ranh giới được bao quanh bởi quân XaiThaNy. Khu bảo tồn Houay Nhang có hệ động thực vật hết sức phong phú, đa dạng về chủng loại, có nhiều loài quý và đặc trưng. Hệ thống đường sá, cơ sở vật chất ngày càng được nâng cao, hệ thống các dịch vụ liên quan cũng ngày càng phát triển.

Khu bảo tồn Houay Nhang còn có một con suối mang tên Xuay chảy qua khu bảo tồn, là một nhánh nhỏ của sông Nam Ngum. Sông Nam Ngum là một chi nhánh của sông Mê Kông. Ngày xưa, những dòng suối này đã mang theo đất phù sa có nhiều chất màu mỡ trong suốt cả năm, nhưng vài năm nay dòng suối này bị hạn chế trong mùa khô. Sông Nam Ngum không những là một con sông cung cấp nước cho dân địa phương và vùng lân cận; mà còn được sử dụng để tạo ra điện bởi Nhà máy thủy điện Nam Ngum. Nhà máy này cung cấp điện cho dân thủ đô Viên Chăn và tỉnh Viêng Chăn, hơn nữa còn xuất khẩu bán điện sang Thái Lan.

Đến với Khu bảo tồn Houay Nhang chúng ta không những được hưởng thụ bầu không khí trong lành trong khu nguyên sinh mà còn được thưởng thức nhiều phong cảnh thiên nhiên kỳ thú; được đốt lửa trại; vui chơi thể thao (đi bộ đường dài, đạp xe dạo chơi); xem các loài côn trùng và các loài chim, đặc biệt là mùa chim di trú... Hơn nữa du khách có thể ẩm thực thức ăn món cá ở

các tiệm ăn nhỏ cách Khu bảo tồn chỉ hai cây số; gần đó cũng có hợp chợ bán cá hồ, cá nuôi của dân địa phương mang đến bán với giá thành hợp lý.

Hình 2.4: Khu bảo tồn Houay Nhang



Nguồn: Trung tâm Sinh thái, 2005, Khu bảo tồn Houay Nhang

2.2. Điều kiện tự nhiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên

➤ Địa hình:

Địa hình địa thế là một trong những thành tố cơ bản để tạo nên một điểm du lịch hấp dẫn, Khu bảo tồn Houay Nhang có địa hình phẳng như đồng bằng và có dòng suối Xuay chảy qua rừng cây. Cảnh đẹp của khu bảo tồn Houay Nhang được thể hiện ở chỗ là khi chúng ta đi vào trong khu bảo tồn này thì chúng ta có thể thấy cá tự nhiên theo dòng suối, ngắm cảnh loài chim quý hiếm đậu trên cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao. Hơn nữa khách du lịch có thể thưởng thức với không khí trong lành.

➤ Đặc điểm khí hậu:

Khí hậu là một yếu tố tự nhiên quan trọng, có tác động mạnh mẽ đối với sự hình thành và phát triển của vườn Khu bảo tồn Houay Nhang. Đồng thời đây cũng là một yếu tố quan trọng để phát triển du lịch sinh thái. Bởi lẽ yếu tố đó bắt nguồn từ nhu cầu cần được nghỉ ngơi, hưởng thụ không khí trong lành, kết hợp tìm hiểu thiên nhiên của du khách.

Khu bảo tồn Houay Nhang là địa danh có không khí trong lành; nằm ở khoảng vĩ tuyến 18° bắc tạo nên loại khí hậu gió mùa. Trong đó, Gió Tây và gió Nam đã tạo nên thời tiết ẩm ướt và mát mẻ trong mùa khô. Mặt khác, trong mùa mưa thì gió chuyển hướng sang Nam và Đông Nam tạo nên thời tiết nóng bức. Độ ẩm trung bình hàng năm là 73%. Ở đây, có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 5 đến cuối tháng 10; còn mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa hàng năm tương đối lớn, lượng mưa trung bình là 1936,1 mm/năm và số ngày mưa tương đối nhiều 130 - 150 ngày/năm. Nhiệt độ trung bình hàng năm là $26,6^{\circ}$ mà trong đó, tháng lạnh nhất là tháng 1 ($21,5^{\circ}$) tháng nóng nhất là tháng 6 (32°).

➤ **Hệ động thực vật của khu bảo tồn:**

Hiện nay Houay Nhang có 9 loài thú thuộc các bộ sau: Bộ gặm nhấm 3 loài, bộ ăn thịt 1 loài, bộ dơi 1 loài, bộ ngón chẵn 1 loài, bộ linh trưởng 1 loài, bộ ăn sâu bọ 1 loài, bộ nhiều răng 1 loài. Khu bảo tồn Houay Nhang còn có nhiều loài động vật như hổ, voi, hươu, nai, lợn rừng, rắn, khỉ... Ngoài ra, Khu bảo tồn Houay Nhang có rất nhiều các loại cây gỗ lớn, đặc biệt là cây Giáng hương trái t., cây Gỗ đỏ, cây Dầu con rái ...Ngày nay, độ che phủ của rừng đã bị giảm đi do vẫn còn các vụ lâm tặc, thu hái lâm sản ngoài gỗ bừa bãi và quản lý khu bảo tồn không hiệu quả. Hơn thế nữa, hệ động thực vật cũng bị suy thoái đi, đặc biệt là các loài hổ, voi và hươu; một số nơi trong khu bảo tồn đã trở thành chỗ đổ rác tự do hay đổ rác bất hợp pháp. Bởi vậy, chúng ta phải bảo vệ và cải thiện khu bảo tồn này để phục hồi lại các nguồn tài nguyên.

2.3. Điều kiện kinh tế xã hội và hạ tầng kỹ thuật

Cơ sở hạ tầng có vai trò quan trọng vì nó là điều kiện và là đòn bẩy để thúc đẩy hoạt động du lịch. Cơ sở hạ tầng bao gồm: giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, cơ sở lưu trú...

Mạng lưới giao thông vận tải: Khu bảo tồn Houay Nhang cách thủ đô Viên Chăn khoảng 20 km về phía Đông Bắc. Từ Viên Chăn du khách có thể theo đường quốc lộ số 13 Nam qua làng Don-Noun và rẽ trái theo đường đi Thà Ngòn để đến với Khu bảo tồn Houay Nhang hoặc theo đường quốc lộ số 10 theo đường đi làng SiViLai. Mặt khác, chúng ta có thể bắt xe buýt tuyến Chợ Sáng - ThàNgòn đi ở phố KáySonPhomViHan với giá rẻ, chỉ 3000 kip/người và đi chỉ trong vòng 20 phút là tới; hoặc những ai thích du lịch kiểu thả cỏ thì có thể thuê xe đạp ở trung tâm thành phố mà đi với giá thành hợp lý. Khu bảo tồn Houay Nhang nằm ở kilômét thứ 20 ở bên tay phải của dọc đường; chi phí vào tham quan khu bảo tồn chỉ là 2000 kip/người. Những năm gần đây mạng lưới giao thông này được đầu tư xây dựng và nâng cấp nên việc đi lại ngày càng thuận lợi.

Mạng lưới thông tin liên lạc của khu bảo tồn rất tốt. Các trạm phát sóng, bu rơ-ti-ên ngày càng phủ sóng ở diện rộng. Đảm bảo nhu cầu liên lạc của du khách khi đi tham quan và lưu trú tại đây. Ngoài ra mạng lưới cung cấp điện, nước của khu bảo tồn luôn cung cấp đầy đủ, đảm bảo cho những nhu cầu thiết yếu nhất cho tất cả các hoạt động của du khách cũng như những người làm du lịch. Hệ thống nhà hàng nhà nghỉ nhìn chung còn ít, khả năng thu hút khách nghỉ lại đêm không cao nhưng hiện nay hệ thống này đang được đẩy mạnh đầu tư nâng cấp. Bước đầu đã xây dựng được một số nhà nghỉ, khách sạn chất lượng cao. Bên cạnh đó một số dịch vụ khác cũng được Chính quyền quận và ban quản lý quan tâm đầu tư như nhà sàn, đốt lửa trại, xe đạp...

2.4. Ý nghĩa kinh tế - xã hội của khu bảo tồn

Khu bảo tồn Houay Nhang nằm trên địa phận hành chính của quận XayThaNy, thủ độ Viên Chăn; có tất cả khoảng 26,820 hộ với tổng số dân khoảng 149,507 thuộc quận này. Trong đó, có 86 hộ với tổng số dân khoảng 430 người sống ở vùng đê. Khu bảo tồn Houay Nhang có tổng số 66 cán bộ công nhân viên thuộc trách nhiệm quản lý khu bảo tồn, mà những người này đều là Lào Lùm. Đa số dân cư sống trong vùng đê là người Lào Lùm và sống ở đây từ rất lâu đời. Từ những ngày đầu mới thống nhất đất nước, theo chính sách xây dựng các vùng kinh tế mới, người dân các nơi trong tỉnh đã đến khai hoang đất đai và thành lập nhiều xóm làng trù phú cho đến tận bây giờ. Nhiều xã mới đã hình thành và dân số trong vùng đê ngày càng tăng lên. Dựa vào điều kiện tự nhiên tại khu vực đã đưa ra ở trên thì chúng ta có thể kết luận rằng, đời sống kinh tế của người dân nơi đây còn cũng khá đầy đủ. Vì mạng lưới giao thông cũng được nâng cấp, có đủ nước sạch cung cấp cho dân, có điện dùng cả ngày cho mỗi nhà.... Tuy nhiên, nghề nghiệp chủ yếu là làm nông nghiệp và khai thác tài nguyên rừng (gỗ, củi, săn bắt chim, thú, hái, lượm). Một số lao động làm nghề chăn nuôi và bán gỗ.

Như vậy, trong chương II đề tài đã trình bày những đặc điểm chung của Khu bảo tồn Houay Nhang, thực trạng môi trường tại khu bảo tồn. Qua đó, ta có một cái nhìn tổng quan về khu bảo tồn và các giá trị của nó, đặc biệt là giá trị cảnh quan. Trong chương này, đề tài cũng đã cung cấp thông tin về hệ thống cơ sở vật chất phục vụ tại vườn. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của một đề tài vẫn gặp phải những khó khăn, hạn chế nhất định. Đó là vẫn chưa có số liệu cụ thể về tình hình thu nhập hàng năm của khu bảo tồn từ khách du lịch và nguồn thu khác.

CHƯƠNG 3: VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NGẪU NHIÊN ĐỐI VỚI WTP CỦA NGƯỜI DÂN VIÊN CHĂN CHO KHU BẢO TỒN HUOAY NHANG

3.1. Lựa chọn mẫu

3.1.1. Quy mô mẫu

Tổng số lượng phỏng vấn là 400 hộ gia đình, vậy theo công thức quy mô mẫu được xác định như sau:

$$n = \frac{N}{1 + Ne^2}$$

Giải thích:

n = Số mẫu

N = Tổng số các hộ gia đình trong khu vực nghiên cứu

e = Sai số cận biên (desired margin of error)

Thay số vào thì ta có:

$$n = \frac{969555}{1 + 969555(0.05)^2} = 400 \text{ hộ gia đình}$$

Kết luận: Mục đích phỏng vấn là 400 hộ gia đình

Theo thống kê năm 2005, tổng dân số thủ đô là 364.917 hộ gia đình phân phối trong 246 làng; trong đó, đã có 65.199 hộ gia đình thuộc trong 4 quận nghiên cứu và XaiThaNy có dân số đông nhất là 26.820 hộ gia đình mà chiếm tới 41% tổng dân thủ đô. Số lượng người được phỏng vấn trong mỗi quận được xác định bởi sử dụng mẫu phân lớp ngẫu nhiên theo công thức:

$$n_h = \frac{n}{N} \times N_h$$

- n_h = Quy mô quá trình lựa chọn mẫu trong từng giai đoạn
 n = Quy mô mẫu
 N = Tổng số hộ gia đình thuộc thủ đô Viên Chăn
 N_h = Số lượng quy mô mẫu của từng quận

Chúng ta có thể xem xét tổng số hộ đình được phỏng vấn được xác định theo bảng sau:

Bảng 3.1: Lượng phỏng vấn hộ gia đình được lựa chọn ngẫu nhiên trong 4 quận

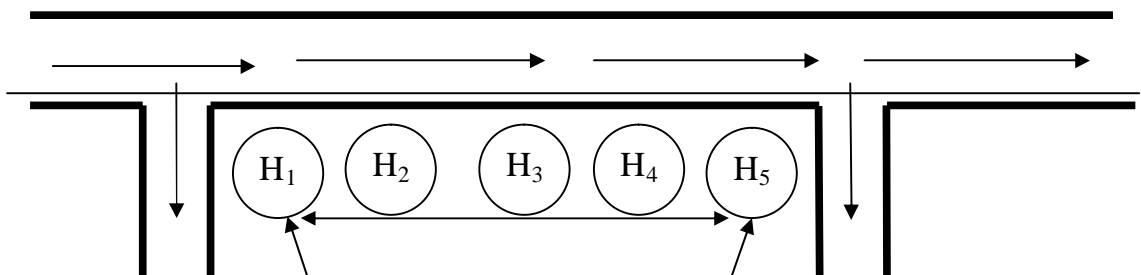
Quận	Số lượng hộ gia đình	Số lượng làng	Dân số	Tỷ lệ của tổng dân số (%)	Số lượng hộ gia đình được phỏng vấn
ChanThaBouLy	12.246	37	73.595	19	75
XaySetTha	17.785	52	96.589	27	109
XaiThaNy	26.820	104	149.507	41	165
Pak Ngum	8.348	53	45.226	13	51
Tổng	65.199	246	364.917	100	400

Nguồn: Thống kê Chính quyền thủ đô Viên Chăn, năm 2005

3.1.2. Quá trình lựa chọn

Quá trình lựa chọn mẫu được thực hiện lựa chọn ngẫu nhiên là 400 hộ theo khung CVM. Giả sử, lựa chọn 4 mẫu để phỏng vấn, gọi H_1 là mẫu thứ nhất thay cho hộ gia đình được phỏng vấn đầu tiên, và cũng lần lượt thay cho hộ gia đình là H_2, H_3, H_4 . Nếu trong trường hợp mẫu thứ nhất H_1 từ chối phỏng vấn không cho ý kiến, bởi lý do họ ngại cung cấp thông tin thật cho ETCL thì khi đó phải bỏ H_1 và thêm một H nữa thành H_5 .

Hình 3.1: Sơ Đồ Chọn Mẫu



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3.1.3. Mẫu dạng câu hỏi

Nội dung bảng hỏi được chia ra thành 3 phần, đó là:

- Phần thứ nhất là những câu hỏi cơ bản về nhận thức của cộng đồng đối với khu bảo tồn:
 - Lợi ích mang lại từ khu bảo tồn mà cộng đồng địa phương có thể thu được;
 - Nhận thức về hệ thống quản lý bảo vệ các khu bảo tồn của Lào nói chung, và khu bảo tồn Houay Nhang nói riêng;
 - Giáo dục dân địa phương về kiến thức của Khu bảo tồn Houay Nhang, và những vấn đề mà khu vực này đang phải đối mặt.
 - Phần thứ hai là đề xuất các biện pháp quản lý cải thiện Khu bảo tồn Houay Nhang, và nội dung thành lập của Quỹ uy tín để hỗ trợ huy động tài chính mà có nguồn từ quần chúng.
 - Phần thứ ba là nội dung của bảng hỏi về mặt kinh tế xã hội dân địa phương.

Về cấu trúc bảng phỏng vấn thì có các bước sau:

- Bước 1: Giới thiệu về bản thân người hỏi trước khi hỏi thẳng đến vấn đề và sau đó hỏi về thông tin cá nhân của họ.
 - Bước 2: Hỏi người dân về ý thức của họ đối với khu bảo tồn Houay Nhang, chẳng hạn như Khu bảo tồn này có ảnh hưởng gì đối với cuộc sống của họ? Họ có biết chức năng của môi trường khu bảo tồn này không?
-

- Bước 3: Phỏng vấn nhận thức người dân về hệ thống quản lý và bảo tồn Khu bảo tồn Houay Nhang.
- Bước 4: Nêu các điều kiện tự nhiên, các dịch vụ về kế hoạch dự kiến của chương trình dự án Khu bảo tồn Houay Nhang cho dân biết.
- Bước 5: Hỏi người dân về mức giá sẵn lòng trả đối với chương trình Khu bảo tồn Houay Nhang và giải thích kế hoạch của chương trình cho họ biết.
- Bước 5: Hỏi họ các thông tin cá nhân về mặt kinh tế xã hội như thu nhập, trình độ học vấn...

Mẫu bảng hỏi

- **Họ và tên**.....**tuổi**.....**Giới tính**.....
 - Lập gia đình hay chưa**.....
 - **Ngày tháng năm sinh**.....**Điện thoại liên lạc**
 - Địa chỉ**
 - **Trình độ học vấn**.....
 - **Nghề nghiệp**.....**Thu nhập/tháng**.....
 - Chi tiêu/tháng**.....
 - **Chức năng của khu bảo tồn gồm có:**.....
 - **Bạn có bao giờ vào thăm khu bảo tồn này không?**.....
 - **Nếu vào thăm thì bạn đã từng thấy những con vật nào?**.....
 - **Bạn có thu được lợi ích từ khu bảo tồn này không?**.....**Nếu có thì có những thứ gì?**.....
 - **Nguyên nhân nào bạn nghĩ gây nạn phá rừng?**.....
 - **Ai sẽ được hưởng lợi khi thực hiện dự án chương trình lập quỹ hỗ trợ để cải thiện khu bảo tồn Houay Nhang?**.....
 - **Bạn có sẵn lòng trả tiền hỗ trợ cải thiện khu bảo tồn Houay Nhang không?**.....**Bạn sẵn lòng trả với mức giá bao nhiêu?**.....
 - **Đối với 5 mức giá dưới đây thì bạn chọn mức giá nào?**
- a) 1000 kip b) 3000 kip c) 5000 kip d) 8000 kip e) 10,000 kip
-

- *Bạn có thể cho biết lý do bạn sẵn lòng trả.....*

- *Lý do đối với những người không sẵn lòng trả.....*

3.1.4. Quy cách thanh toán

Người dân hiểu rằng Quỹ uy tín thành lập lên với mục đích cho các hoạt động bảo vệ trong Khu bảo tồn Houay Nhang; bằng cách là chủ tịch làng của mỗi quận sẽ gửi cán bộ làng đến thu từng hộ đình theo phí quy định trong mỗi tháng trong vòng thời gian 5 năm để nộp cho Khu bảo tồn Houay Nhang. Khi đó, tổ chức cuộc trưng cầu ý dân trong vùng nghiên cứu để bình chọn “Đồng ý” hay “Từ chối” việc nộp tiền thành lập Quỹ tài trợ này. Đối với quy định trong cuộc trưng cầu ý dân, nếu dân thủ đô Viên Chăn lựa chọn “Đồng ý” nộp tiền chiếm hơn 50% thì Quỹ hỗ trợ sẽ được thực hiện; nhưng nếu ít hơn 50% thì chương trình này sẽ bị hủy. Sau đó thì hỏi tiếp về 5 mức giá khác nhau để người dân chọn xem mức giá nào họ có thể thanh toán góp tiền vào quỹ hỗ trợ. Sau cuộc trưng cầu ý dân cho thấy, phần lớn đều đồng ý thu tiền. Chúng ta có thể xem chi tiết theo bảng dưới đây:

Mức giá (kíp)	Số lượng người WTP	Tỷ lệ (%)
1.000	77	96,2
3.000	68	85
5.000	54	67,5
8.000	39	48,8
10.000	28	35

Nguồn: Tác giả điều tra

Số liệu trong bảng này cho chúng ta thấy rằng có 3 mức giá chiếm tỷ lệ hơn 50% đó là mức giá 1.000 kip; 3.000 kip và 5.000 kip. Vậy chương trình này có tính khả thi thực hiện. Tuy nhiên, ở mức giá 8.000 kip có người dân chiếm tới gần 50%, thì đáp án có thể đưa vào để lựa chọn cộng thêm vào 3 mức giá trên để xét.

3.1.5. Mức giá thanh toán

Phương pháp khảo sát mức giá được áp dụng bởi thông tin có từ Nhóm nghiên cứu và được tiến hành ba lần phỏng vấn thử thuộc Viện Nghiên cứu Môi trường Lào. WTP được đặt ra thành câu lựa chọn lưỡng phân đơn lẻ, những người từ chối được hỏi bởi dạng câu hỏi mở. Tôi đã đưa ra 5 mức giá phỏng vấn 400 hộ gia đình là: 1.000 kíp, 3.000 kíp, 5.000 kíp, 8.000 kíp và 10.000 kíp; trong đó, mỗi mức giá được phỏng vấn 80 hộ gia đình. Còn những người từ chối trả tiền trong 5 mức trên, thì sẽ được hỏi bằng câu hỏi là “Bạn sẵn lòng trả tiền với mức giá bao nhiêu để đóng góp vào Quỹ hỗ trợ bảo vệ Khu bảo tồn Houay Nhang?”

3.2. Kết quả thu được từ việc phân tích

3.2.1. Về mặt kinh tế - xã hội

Bảng 3.2: Điều tra đặc điểm kinh tế - xã hội của dân địa phương trong vùng nghiên cứu

N = 400 hộ gia đình

Ghi chú: 1 USD = 9,642 Kip

Nhân tố		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Địa điểm cư dân	Bốn quận nghiên cứu	212	53
Giới tính	Nữ	227	56,8
Tuổi	< 20	8	2
	31 - 40	110	27,5
	41 - 50	111	27,8
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp trường tiểu học	108	27
Tình trạng	Có gia đình	347	86,8
	Công nhân	27	6,8
Nghề nghiệp	Nhân viên Văn phòng	46	11,5
	Nội trợ	138	34,5
	Nông dân	56	14
	Thất nghiệp	9	2,3
	Doanh nhân	7	1,8
	Công ty tư nhân	12	3
	Nghề khác	97	24,3
Thu nhập/tháng	Không có thu nhập	1	0,3

	<500,000	79	19,8
	500,000 - 1,000,000	158	39,5
	1,000,001 - 1,500,000	52	13
	1,500,001 - 2,000,000	37	9,3
	2,000,001 - 2,500,000	14	3,5
	2,500,001 - 5,000,000	28	7
	3,000,001 - 3,500,000	6	1,5
	3,500,001 - 4,000,000	8	2
	4,000,001 - 4,500,001	4	1
	>4,500,001	9	2,3
Thu nhập trung bình/tháng	1,316,052 kíp hoặc 136 USD		
	<500,000	87	21,8
	500,001 - 1,000,000	166	41,5
	1,000,001 - 5,000,000	55	13,8
	1,500,001 - 2,000,000	30	7,5
	2,000,001 - 2,500,000	22	5,5
	2,500,001 - 3,000,000	19	4,8
	3,000,001 - 3,500,000	7	1,8
	3,500,001 - 4,000,000	5	1,3
	4,000,001 - 4,500,000	3	0,8
	>4,500,000	4	1
Chi tiêu/tháng			
Chi phí trung bình/tháng	1,172,432 kíp hoặc 121 USD		

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Sau cuộc phỏng vấn thật với tổng số lượng là 400 hộ gia đình, trong đó nữ chiếm 56%. Khoảng 27,75% là nhóm khảo sát có độ tuổi từ 41 đến 50 tuổi; ngược lại, những người có độ tuổi ít hơn 20 lại chiếm chỉ là 2% thôi. Vì những người được phỏng vấn thường là chủ gia đình và có tuổi lớn, tức là từ 30 tuổi trở lên. Hơn nữa, 86,25% là những người thành lập gia đình; khoảng 35% là nội trợ (tuy vậy họ cũng có quyền quyết định đối với các chi phí trong gia đình). Hơn 24% trong số người được phỏng vấn làm việc phi nông nghiệp như thương mại... Mặc dù, cuộc phỏng vấn này được tiến hành ở thủ đô Viên Chăn, nhưng tỷ số bà con nông dân vẫn chiếm tỷ lệ cao là 14%, còn 11,5% là cán bộ công nhân viên thuộc lĩnh vực nhà nước.

Sau phân tích cuộc khảo sát cho thấy, khoảng 27% hoàn thành cấp tiểu học (học 5 năm), đạt trình độ trung học cấp ba là 24,06% (học 3 năm) và hoàn thành giáo dục cấp hai (học 3 năm) tương ứng với tỷ số 18,05%.

Trong số những người được phỏng vấn cho biết, khoảng 39,5% có thu nhập hàng tháng là từ 500.000 kíp đến 1.000.000 kíp; điều này tương ứng với thu nhập hàng tháng trung bình của người dân là 1.316.052 kíp hoặc 136 USD.

Ngoài ra, về các chi tiêu của mỗi hộ gia đình cho biết, khoảng 41% báo cáo có chi phí hàng tháng chiếm từ 500.000 kíp đến 1.000.000 kíp. Cũng có một số hộ nói rằng chi tiêu hàng tháng của mình là có từ 1.000.000 kíp đến 2.000.000 kíp, chiếm tỷ lệ khoảng 14%; và nhỏ hơn 15% nói rằng, họ chi tiêu hết nhiều hơn 2.000.000 kíp/tháng. Tuy nhiên, tổng chi tiêu trung bình hàng tháng của dân địa phương ở đây là 1,172,432 hoặc 121 USD.

3.2.2. Thái độ của người trả lời

Bảng 3.3: Nhận thức của người đối với khu bảo tồn Houay Nhang

N = 400 hộ gia đình

Chức năng của khu bảo tồn	Đồng ý	Tỷ lệ (%)
1. Bảo vệ và duy trì các hệ sinh thái	368	92
2. Khu đất dành cho nông nghiệp	22	5,5
3. Lâm tặc và kiếm lợi từ các sản phẩm ngoài gỗ	8	2
4. Tài nguyên thiên nhiên và có liên quan đến văn hoá	4	1
5. Quản lý thông qua pháp luật hoặc bằng công cụ hiệu quả khác	102	25,5
6. Ý kiến khác	46	11,5

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Các câu hỏi đã hỏi được thực hiện theo một đánh giá chung của sự nhận thức và mối quan tâm đối với khu bảo tồn. Theo bảng 3.2 dưới đây cho thấy, 92% trả lời rằng họ có nhận thức đúng về chức năng và vai trò của khu bảo vệ mà làm chức năng bảo vệ và duy trì hệ sinh thái; chỉ có một phần nhỏ

(ít hơn 8%) nghĩ rằng khu đất này hợp cho lĩnh vực nông nghiệp để tăng năng suất, hoạt động lâm tặc và kiếm lợi từ các sản phẩm ngoài gỗ.

Bảng 3.4: Số lượng khách du lịch tới Khu bảo tồn Houay Nhang

N = 400 hộ gia đình

Tần số vào thăm Khu bảo tồn Houay Nhang	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Chưa bao giờ vào	312	78
2. Một lần	19	4,8
3. Nhiều lần trong một ngày	4	1
4. Một lần trong tuần	9	2,2
5. Một lần trong tháng	13	3,2
6. Một lần trong năm	28	7
7. Sống trong khu bảo tồn này	14	3,5

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Mặc dù, Khu bảo tồn Houay Nhang nằm ở địa điểm không xa thủ đô Viên Chăn lắm, mà trong thực tế cho biết 78% dân thành phố Viên Chăn chưa bao giờ đến thăm khu bảo tồn này; còn 5% có dịp đến tham quan một lần và ít hơn 13% là du khách đến thăm thường xuyên. Ngoài ra, theo cuộc khảo sát cho biết có 14 hộ gia đình trả lời rằng họ sống trong Khu bảo tồn Houay Nhang.

Bảng 3.5: Động vật và các loài lâm sản ngoài gỗ

Động vật và sản phẩm ngoài gỗ trong Khu bảo tồn Houay Nhang	Tần số	Tỷ lệ (%)
Loài thú vật có cánh (Chim, gà rừng, vịt rừng...)	72	18
Loài động vật trên cạn	41	10,2
Loài động vật lưỡng cư (ếch, rùa...)	40	10
Động vật loài thằn lằn (rắn, sóc...)	63	15,8
Thực vật	11	2,8
Cây gỗ lớn (giáng hương trái to, gỗ đỏ...)	72	18
Loài cây thuốc	47	11,8
Khác	1	0,2

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Những người đã được vào Khu bảo tồn Houay Nhang, sẽ được hỏi là họ có nhìn thấy các loài động vật hoặc đi qua loại nào dưới đây không? ETCL đã liệt kê trong bảng 3.4. Đa số thường nhìn thấy là chim, gà rừng và vịt rừng, rắn và sóc; còn các loại cây lớn mà họ thường gặp là những loại cây *Giáng hương trái to, Gỗ đỏ, Dầu con rái...*

Những lợi ích mang lại từ khu bảo tồn này được xác định bởi thông tin ở trong bảng 3.5 dưới đây; trong đó, mà đa số lợi ích chung của dân địa phương là thu lấy các sản phẩm ngoài gỗ như cây thuốc, rau rừng, cá, ếch...chiếm tỷ lệ 12,5%. Một số người cho rằng, Khu bảo tồn Houay Nhang cũng quan trọng đối với họ, vì khu rừng này cũng là một khu cung cấp nguồn nhiên liệu như củi, gỗ, nguồn nước...Ngoài ra, du khách có thể đến nơi đây để giải trí, học tập... Theo bảng đã chỉ cho thấy, có 8,8% cho ý kiến rằng khu bảo vệ này là một khu giải trí thiên nhiên với không khí trong lành, rất hợp cho những người muốn thoát ra khỏi môi trường thành thị bận rộn. Ngoài ra, có 6,5% lựa chọn Khu bảo tồn Houay Nhang để làm chuyên đề nghiên cứu; có 6,25% sử dụng gỗ củi trong hoạt động đời sống hàng ngày của họ.

Việc tham quan Khu bảo tồn Houay Nhang có thể cung cấp cho chúng ta rất nhiều kinh nghiệm quý giá đối với du khách Viên Chăn và du khách lân cận. Đối với những người đã phỏng vấn cho biết lý do tại sao họ vào khu bảo tồn này, họ nói rằng họ có thể ngắm cảnh loài động vật như chim, gà rừng, rắn, sóc...thấy cây gỗ lớn đến mức 4 người ôm mà thuộc địa phân thủ đô Viên Chăn; rất thuận tiện cho việc đi lại và giải trí trong một ngày.

Bảng 3.6: Lợi ích từ Khu bảo tồn Houay Nhang

Các kiểu lợi ích có từ khu bảo tồn	Tần số	Tỷ lệ (%)
Hưởng thụ từ sản phẩm ngoài gỗ (cây thuốc, rau rừng, cá, ếch...)	50	12,5
Nơi giải trí	35	8,8
Sử dụng gỗ thành củi, sử dụng trong nông nghiệp,	25	6,25

lâm vật liệu xây nhà...		
Chuyên đề nghiên cứu	26	6,5
Cung cấp nước sạch cho sinh hoạt	28	7
Khác	14	3,5

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Mặt khác dân địa phương còn cho biết vấn nào là lý do dễ gây nạn phá rừng nhất. Chúng ta sẽ xem xét theo bảng 3.6 dưới đây với tổng số phỏng vấn là 400 hộ gia đình.

Bảng 3.7: Ý kiến người dân xếp hạng lý do dễ gây nạn phá rừng

Lý do gây nạn phá rừng trong Khu bảo tồn Houay Nhang	Quan trọng nhất	Tỷ lệ (%)
Lâm tặc	294	73,5
Phá rừng để mở rộng lĩnh vực nông nghiệp	204	51
Hành động khác như vào rừng lấy củi, bắn chim, câu cá...	224	56
Gặt hái bừa bãi sản phẩm ngoài gỗ	265	66,2
Thiếu sự quản lý hiệu quả của Khu bảo tồn Houay Nhang	289	72,2
Khác	378	94,5

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Theo bảng trên, chúng ta có thể thấy rằng hành vi lâm tặc và gặt hái các loài lâm sản ngoài gỗ bừa bãi là hai lý do quan trọng nhất có thể gây ra nạn phá rừng trong khu bảo tồn; còn nguyên nhân khác, việc biến đổi rừng dành cho đất nông nghiệp đã được xếp hạng thấp nhất với tỷ lệ 51%. Người dân phần lớn tin rằng, sự suy thoái rừng vẫn xảy ra là do sự quản lý không hiệu quả.

Bảng 3.8: Nhân thức người dân về tầm quan trọng chức năng của Khu bảo tồn Houay Nhang

Chức năng của Khu bảo tồn Houay Nhang	Đồng ý	Tỷ lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ (%)
Duy trì nguồn nước	304	76	94	23,5

Tăng chất dinh dưỡng cho đất	223	55,8	176	44
Làm tăng ôxy trong không khí	287	71,8	112	28
Hạn chế vụ thiên tai (lũ lụt, hạn hán...)	260	65	139	34,8
Nơi sinh sống của loài động vật	244	61	155	38,8
Là nơi giải trí, là nơi nghiên cứu học tập	156	39	243	60,8
Mọi người đều có thể tham gia phát triển khu bảo tồn này	117	29,2	282	70,5

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Nhận thức nguyên nhân về sự suy thoái rừng khu bảo tồn đã được tuân theo bởi các câu hỏi tầm quan trọng đối với rừng bảo vệ. Vậy các kết quả được trình bày trong bảng 3.7, cho thấy người dân thừa nhận vai trò đáng kể Khu bảo tồn Houay Nhang có ảnh hưởng tới hệ thống của hệ sinh thái. Trong đó, phần lớn chiếm 76% nói rằng Khu bảo tồn Houay Nhang có chức năng duy trì con sông và các hệ thống nguồn nước; 71,8% nói làm tăng ôxy trong không khí; 65% nói phòng chống lũ lụt và hạn hán và khoảng 61% cũng công nhận tầm quan trọng của Khu bảo tồn Houay Nhang như là mái nhà cho động vật hoang dã.

Bảng 3.9: Các bên được hưởng lợi từ chương trình bảo tồn và cải thiện Khu bảo tồn Houay Nhang

<i>N = 400 hộ</i>		
Những người hy vọng sẽ có lợi	Tần số	Tỷ lệ (%)
Chính phủ	49	12,2
Dân bản địa	120	30
Những người thực hiện chương trình này	2	0,5
Cả chính phủ và người dân	194	48,5
Khác	35	8,8

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Nếu chúng ta cùng nhau bảo vệ và bảo tồn Khu bảo tồn Houay Nhang thì nó sẽ mang lại lợi ích rất nhiều cho tất cả các bên liên quan, đặc biệt là người dân sinh sống ở khu vực đó, vì được hưởng lợi trực tiếp. Các kết quả đã được trình bày ở trong bảng 3.8, là kết quả của nhóm lớn nhất trả lời cả Chính phủ và người dân cùng được hưởng lợi. Và nhóm lớn thứ hai cho rằng,

chỉ có dân bản địa được hưởng lợi nhiều nhất. Trong bảng 3.8 đã cho kết quả như sau: Khoảng 48,5% trả lời cả Chính phủ và người dân đều có lợi từ việc triển khai thực hiện chương trình bảo tồn và cải thiện khu vực Houay Nhang. Có khoảng 30% nghĩ rằng chỉ có dân địa phương sẽ thu được lợi nhuận và ngược lại, cũng có một số phần nhỏ chiếm 0,5% nghĩ rằng những người thực hiện chương trình này sẽ có lợi.

3.2.3. Đánh giá ngẫu nhiên

Các kết quả trong bảng 3.9 hiển thị mô hình dự kiến của sự phản ứng mức giá thành sẵn lòng trả của người dân; trong đó mức giá thấp nhất là 1.000 kíp thì người dân sẵn lòng trả chiếm tới 96%. Tỷ lệ phần trăm đối với những người trả lời “Đồng ý” sẽ bị giảm dần khi mức giá tăng lên, tức là với mức giá 3.000 kíp, 5.000 kíp, 8.000 kíp và 10.000 kíp thì người sẵn sàng trả sẽ lần lượt giảm đi theo thứ tự là 85%; 76,5%; 48,8% và 35%. Ở đây, tổng phỏng vấn là 400 hộ và mỗi mức giá hỏi 80 hộ gia đình. Vậy chúng ta có thể xem theo bảng dưới đây.

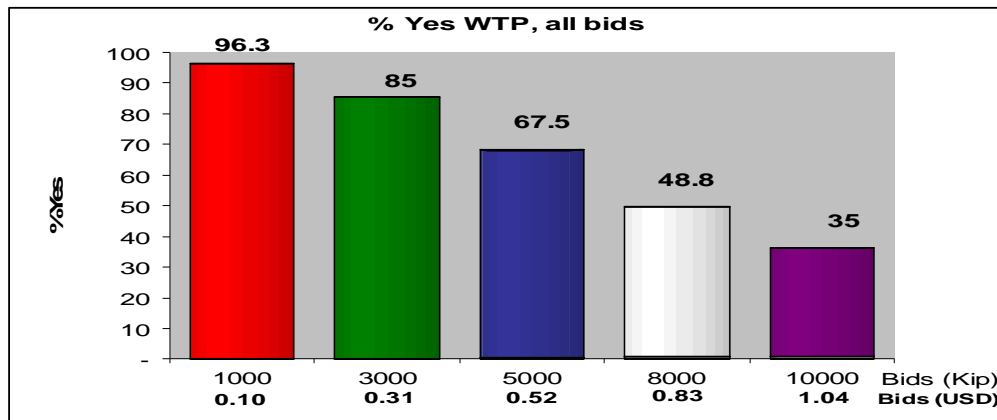
Bảng 3.10: Tỷ lệ % của những người sẵn sàng trả tiền cho chương trình

Mức giá (kíp)	Số lượng người WTP	Tỷ lệ (%)
1.000	77	96,2
3.000	68	85
5.000	54	67,5
8.000	39	48,8
10.000	28	35

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Biểu đồ dưới đây thể hiện tỷ lệ phần trăm của những người “đồng ý” trả tiền góp phần vào chương trình cải thiện và bảo vệ Khu bảo tồn Houay Nhang.

Hình 3.2: Biểu Đồ phần trăm của những người “đồng ý” trả tiền



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa theo quá trình thực hiện khảo sát CVM, những người trả lời “Đồng ý” được hỏi tiếp về nguyên nhân tại sao họ sẵn lòng trả tiền ủng hộ vào Quỹ uy tín cải thiện và quản lý Khu bảo tồn Houay Nhang. Vậy chúng ta sẽ cùng nhau xem xét bảng 3.11 dưới đây:

Bảng 3.11: Lý do người dân đồng ý trả tiền ủng hộ chương trình

Lý do	Số lượng	Tỷ lệ
1. Tôi có khả năng trả tiền góp vào quỹ hỗ trợ	62	15,5
2. Tôi mong muốn Khu Bảo tồn Houay Nhang duy trì rừng cây cối và nguồn gen	41	10,2
3. Tôi tin rằng chương trình này sẽ đảm bảo sự bảo tồn của đa dạng sinh học và rừng cho thế hệ mai	45	11,2
4. Tôi nhận thấy được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học cho con cháu tương lai	37	9,2
5. Tôi ủng hộ chương trình cải thiện Khu bảo tồn Houay Nhang	33	8,2
6. Chương trình này có thể áp dụng đối với khu bảo tồn khác trong cả nước	29	7,2
7. Lý do khác	17	4,2

Nguồn: Tác giả tự điều tra

Theo bảng trên cho chúng ta biết rằng, có người dân tới 15,5% nói là có khả năng ủng hộ chương trình; 11,2% tin rằng chương trình cải thiện và quản lý Khu bảo tồn Houay Nhang đảm bảo duy trì đa dạng sinh học và khu rừng cho thế hệ mai sau; và 10,2% người dân được phỏng vấn cho biết lý do đồng ý là vì họ hy vọng khu bảo tồn này là một khu duy trì tài nguyên rừng và giống loài.

Bảng 3.12: Lý do những người dân trả lời không đồng ý tham gia chương trình ủng hộ cải thiện khu bảo tồn

Lý do	Số lượng	Tỷ lệ
1. Tôi không có khả năng trả tiền hỗ trợ chương trình	86	21,5
2. Tôi không tin khoản tiền này được sử dụng vào chương trình cải thiện và quản lý khu bảo tồn Houay Nhang	8	2
3. Tôi cảm nhận vấn đề môi trường khác quan trọng hơn vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học này	1	0,2
4. Tôi không muốn trả tiền thông qua Quỹ úy tín hỗ trợ này vì tôi không nghĩ quỹ hỗ trợ này sẽ hiệu quả	2	0,5
5. Tôi nghĩ giải pháp này phù hợp cho việc bảo vệ đa dạng sinh học	1	0,2
6. Tôi nghĩ đây là trách nhiệm của Nhà nước	6	1,5
7. Tôi thấy khu bảo tồn Houay Nhang này chưa bị suy thoái	1	0,2
8. Lý do khác	10	2,5

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Ở trong bảng này thì chúng ta thấy rằng 21,5% không có khả năng trả; 2% không tin khoản thanh toán này sẽ được áp dụng thực hiện vào chương trình này; và hơn nữa có 1,5% nói vấn đề này là trách nhiệm của Nhà nước không phải người dân.

Nếu chúng ta so sánh bảng 3.9 và 3.10 thì chúng ta có thể thấy rằng có tới 266 hộ gia đình (66,5%) hơn 50% người dân đồng ý ủng hộ chương trình và chỉ có 133 hộ (33,5%) từ chối tham gia chương trình. Điều này chứng tỏ

rằng người dân hiện nay thấy được tầm quan trọng của môi trường; vậy chương trình sẽ được thực hiện.

3.2.4. Đặc điểm của những người sẵn lòng chi trả

Bảng dưới đây thể hiện trình độ học vấn của những người trả lời đồng ý WTP, như chúng ta đã thấy trong bảng người trả lời WTP phần lớn có trình độ thấp vì chỉ có 7,1% tốt nghiệp bậc đại học; 18% học cấp 2; 27,4% tốt nghiệp cấp 3 và 25,6% học xong cấp 1; đây là những người sẵn lòng trả cho chương trình.

Bảng 3.13: Trình độ học vấn của người trả lời đồng ý trả tiền ủng hộ

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
Mù chữ	18	6.8
Biết chữ	3	1.1
Tiểu học	68	25.6
Cấp 2	48	18.0
Cấp 3	73	27.4
Trường dạy nghề	16	6.0
Cao đẳng	15	5.6
Đại học	19	7.1
Cao học	4	1.5
Không trả lời	2	0.8
Total	266	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 3.14: Mức thu nhập của người dân trả lời WTP

Mức Thu nhập	Số lượng	Tỷ lệ
<500,000 Kip hoặc < 51,9 USD	51	19,2
500.000 - 1.000.000 Kip hoặc 51,9 - 103,7 USD	108	40,6

1.000.001 - 1500,000 Kip hoặc 103,7 - 155,6 USD	33	12,4
1.500.001 - 2.000.000 Kip hoặc 155,6 - 207,4 USD	24	9
2,000.001 - 2.500.000 Kip hoặc 207,4 - 259,3 USD	12	4,5
2.500.001 - 3.000.000 Kip hoặc 259,3 - 311,1 USD	23	8,6
3.000.001 - 3,500,000 Kip hoặc 311,1 - 363 USD	5	1,9
3.500.001 - 4.000.000 Kip hoặc 363 - 414,9 USD	3	1,1
4.000.001 - 4.500.001 Kip hoặc 414,9 - 466,7 USD	2	0,8
>4.500.001 Kip hoặc 466,7 USD	5	1,9

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trong số hộ gia đình 266 trả lời đồng ý trả tiền, có 40,6% sẵn sàng trả tiền mà họ có thu nhập trong khoảng từ 500.000 kip đến 1.000.000 kip trên một tháng và tiếp theo là những người có thu nhập nhỏ hơn 500.000 kip hoặc 51,9 đô la/ tháng chiếm 19,2%. Đây là nhóm có tỷ lệ phần trăm cao nhất mà thấy được sự quan trọng của việc bảo vệ môi trường tuy họ có thu nhập thấp nhưng ý thức nhận thức của họ có cao.

Bảng 3.15: Mức giá trung bình WTP

Biến	Hệ số
Hằng số	2.967271728 (9.662)***
Mức giá thực	-0.000373567 (-8.806)***

Nguồn: Phân tích bởi chương trình Limdep, từ cuộc khảo sát ngày 5 - 9 tháng 3 năm 2008,

Mức giá trung bình WTP được ước lượng bởi công thức Parametric và phi Parametric, và kết quả thu được là 8.806 kip/tháng/hộ gia đình. Nếu áp dụng công thức phi Parametric và mức giá thấp thì khi đó WTP trung bình sẽ là 6.175 kip/tháng/hộ gia đình. Vì chúng ta đã dựa vào

Nếu người dân Viên Chăn 123.174 hộ gia đình lựa chọn mức giá 6.175 kip trên một tháng thu cho Khu bảo tồn Houay Nhang trong khoảng thời gian 5 năm, thì Khu bảo tồn này sẽ nhận được tiền ủng hộ 760 triệu kip (\$78.884) trên một tháng, nếu tính theo một năm là 9.127 triệu kip (\$946.608) và nếu tính tổng trong vòng 5 năm sẽ là 45.635 kip (\$4,7 triệu). Vậy chúng ta có thể xem theo bảng tính dưới đây:

Bảng 3.16: Số liệu tính toán mức giá thu tiền quỹ hỗ trợ Khu bảo tồn Houay Nhang theo kế hoạch 5 năm:

Mức giá		Tổng số hộ gia đình	Tháng		Năm		5 năm	
Kip	\$		Kip	\$	Kip	\$	Kip	\$
1.000	0,1	123.174	123.174.000	12.775	1.478.088.000	153.297	7.390.440.000	766.484
3.000	0,31	123.174	369.522.000	38.324	4.434.264.000	459.890	22.171.320.000	2.299.452
5.000	0,52	123.174	615.870.000	63.874	7.390.440.000	766.484	36.952.200.000	3.832.421
6.175	0,64	123.174	760.599.450	78.884	9.127.193.400	946.608	45.635.967.000	4.733.040

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đây là bảng tính 3 mức giá tương đối thấp mà góp phần vào Quỹ khu bảo tồn đó là 1.000 kip; 3.000 kip và 5.000 kip (mức giá có tỷ lệ người dân đồng ý bỏ tiền ra để đầu tư cải thiện khu vực này). Và mức giá WTP trung bình = 6.175 kip. Chúng ta có thể thấy, nếu thu mỗi hộ gia đình 1.000 kip/tháng trong vòng 5 năm thì sẽ có khoản tiền là 766.484 đô la; nếu thu 3.000 kip thì sẽ là 2.299.452 đô la; nếu thu 5.000 kip là 3.832.421 đô la và nếu thu 6.175 kip thì sẽ nhận được nguồn vốn là 4.733.040 đô la.

Sau đây chúng ta sẽ giả sử so sánh thông tin giữa mức giá trả tiền góp vào quỹ hỗ trợ với khoản chi phí của từng hộ gia đình theo bảng dưới đây:

Bảng 3.17: So sánh mức giá thanh toán với chi tiêu của một gia đình

Mức giá thanh toán/kip	Chi tiêu của một hộ gia đình (kip/tháng)	% tỷ lệ của mức thanh toán cho quỹ hỗ trợ
1.000	1.100.000	0,09
3.000	1.100.000	0,27
5.000	1.100.000	0,45
6.175	1.100.000	0,56
8.806	1.100.000	0,80

Nguồn: The expenditure of household per month (1,100,000 Kip) is derived from BOUPHA, Sub-national estimates of Food Security Statistics in the 2002/03 LECS, Lao PDR

Xét theo bảng thì cho chúng ta thấy rằng khoản thanh toán trong từng mức giá chiếm chưa tới 1% khoản chi phí hàng tháng của một gia đình vì nếu họ bỏ tiền 1.000 kip thì nó chỉ chiếm 0,09% trong tổng số tiền chi phí 1,1 triệu kip; và lần lượt từng mức một là 3.000 kip tương đương với 0,27%; 5.000 kip tương đương với 0,45%; 6.175 kip là 0,56% và 8.806 kip là 0,80%. Điều này chứng tỏ rằng, đây là một khoản tiền nhỏ bé để có thể thu hút người dân thực sự tham gia góp phần hỗ trợ để cải thiện môi trường sống chúng ta với chất lượng tốt hơn.

Bảng 3.18: Mô hình hồi quy tuyến tính đối với những nhân tố ảnh hưởng tới sự vui lòng chi trả

Biến	Ý nghĩa và đơn vị	Dấu	Hệ số
Hằng số			2.307454028
			(-3.264)***
Giá thanh toán thực	Mức giá thanh toán	-	-0.000382832
			(-8.683)***
Tuổi	Tuổi người được phỏng vấn (năm)	+	-0.002359249
			(-0.194)ns

Giới tính	Nam = 1, Nữ = 2	+	0.564815126
			(2.072)**
Bậc học	Tiểu học	+	0.054846743
			(1.628)**
Thu nhập	Thu nhập hàng tháng của các hộ gia đình (Kip)	+	-4.3356E-08
			(-0.449)ns
Địa chỉ người được phỏng vấn	Sống gần khu bảo tồn = 1, Ở xa khu bảo tồn = 2		0.401290752
			(1.572)ns

Nguồn: Kết quả phân tích thu được từ chương trình Limdep

trong đó: *** là mức độ tin cậy tại 99%

** là mức độ tin cậy tại 95%

* là mức độ tin cậy tại 90%

Ns là không đáng kể cho số liệu thống kê

Binary Logistic regression được áp dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự quyết định mức WTP, trong bảng dưới đây biến độc lập gồm có độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, thu nhập và kể cả địa chỉ của người được phỏng vấn nữa. Khi đó cho chúng ta thấy rằng:

Tại mức độ tin cậy 99% cho thấy yếu tố ảnh hưởng quyết định mức giá WTP là giới tính và trình độ học vấn và khi mức giá thanh toán tăng thì số lượng người sẵn lòng trả sẽ ít đi dần. Tại mức độ tin cậy 95% cho chúng ta thấy rằng giới tính là yếu tố quyết định mức WTP vì trong cuộc khảo sát 400 hộ gia đình thì người phụ nữ có xác suất cao hơn nam tính, những người này đều có trình độ học vấn thấp.

Các biến độc lập, cụ thể là tuổi tác và thu nhập của dân cư thể hiện không rõ ràng mối quan hệ giữa các biến và xác suất của sự mong muốn trả. Địa điểm của người dân cũng không ảnh hưởng để đưa ra các quyết định. Điều này cho chúng ta biết người dân sống ở vùng lõi và ở gần Khu bảo tồn

Houay Nhang có tỷ lệ xác suất WTP cao hơn những người sống xa hơn nữa trong các khu vực trung tâm.

Như vậy, theo cuộc khảo sát cho chúng ta thấy rằng người dân tuy có trình độ học vấn thấp nhưng họ lại có nhận thức bảo vệ môi trường rất cao. Dựa vào dữ liệu phỏng vấn thu được thì có gần 50% hộ gia đình được phỏng vấn hy vọng rằng cả Chính phủ và nhân dân Viên Chăn sẽ thu được lợi ích từ việc thực hiện dự án cải thiện và Quản lý Khu bảo tồn Houay Nhang. Kết quả phỏng vấn WTP chỉ ra rằng phần lớn người dân sẵn lòng chi trả với 3 mức giá trong vòng 5 năm là 1.000 kip, 3.000 kip, 5.000 kip. Còn 2 mức giá cao hơn là 8.000 kip, 10.000 kip thì bị bỏ qua vì tỷ lệ điều tra ít hơn 50%. Mức WTP trung bình là 8.806 kip/tháng/hộ gia đình và 6.175 kip/tháng/hộ gia đình được ước lượng bởi công thức Parametrics và Non-Parametrics. Ngoài ra, một số hộ gia đình còn cho biết là không chỉ nhân dân thủ đô Viên Chăn nhận thấy sự quan trọng của giá trị môi trường và đa dạng sinh học trong khu bảo tồn Houay Nhang cho thế hệ mai sau vì họ còn nói rằng chương trình này nên được thực hiện ở khu bảo tồn khác nữa; có một phần nhỏ cho rằng Chính phủ nên tự thực hiện chương trình này vì họ không tin chương trình này sẽ mang lại những hiệu quả mong muốn. Các kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến WTP đối với mỗi người được phỏng vấn là mức giá, giới tính, trình độ học vấn. Và mức sẵn lòng chi trả của người dân bị giảm đi khi mức giá tăng lên dần. Khả năng người trả lời “có” ủng hộ trả cho chương trình phần lớn là rơi vào những người phụ nữ và những người có kiến thức.

KIẾN NGHỊ

Theo những nghiên cứu về khu bảo tồn Houay Nhang, tôi xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

- Sử dụng nguồn vốn này một cách hiệu quả, phải có hệ thống chiến lược cụ thể để thành lập quỹ hỗ trợ bảo tồn nguồn đa dạng sinh học để các bên liên quan đều có lợi.
 - Lựa chọn mức sẵn lòng chi trả phù hợp đã đề xuất để bắt đầu thực hiện quỹ hỗ trợ bảo tồn trong vòng 5 năm.
-

- Rút kinh nghiệm từ chuyên đề nghiên cứu này để có thể đề ra các giải pháp phù hợp nhằm áp dụng vào khu bảo tồn khác trong tương lai.
- Phổ biến các thông tin chi tiết về chương trình cải thiện quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn Houay Nhang và giáo dục những kiến thức cơ bản về môi trường cho cộng đồng để nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân, nhằm hướng tới sự phát triển bền vững. Đề ra các chương trình hỗ trợ cho người dân ở trong khu bảo tồn như giúp họ lập ra các vườn ươm, vườn trồng cây ăn quả nhằm tạo thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân, hạn chế khai thác tài nguyên rừng thiếu bền vững; ngăn chặn săn bắn, buôn bán động vật hoang dã.
- Ưu tiên và khuyến khích các chính quyền địa phương phát triển quản lý khu bảo tồn Houay Nhang. Vì trong cuộc khảo sát vẫn còn một số phần nhỏ cho rằng họ không tin tưởng chương trình quỹ uy tín này sẽ hiệu quả.

KẾT LUẬN

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, các quá trình đô thị hoá gia tăng, khiến cho môi trường ngày càng trở nên ô nhiễm. Ngày nay đã có nhiều người hiểu được rằng việc bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng chính là bảo vệ cuộc sống của họ. Nhưng bên cạnh đó có những người vẫn ra sức tàn phá thiên nhiên bởi theo họ “môi trường là tài sản chung, là thứ vô hạn”. Bởi vậy, việc sử dụng CVM để xác định WTP người dân cho việc bảo tồn ĐDSH và sử dụng bền vững khu bảo tồn Houay Nhang là điều cần thiết,

góp phần nâng cao nhận thức của con người cũng như bảo vệ được các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Đề tài: “*Sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM) để xác định sẵn lòng chi trả (WTP) của người dân ở Viên Chăn cho việc bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững trong Khu bảo tồn Houay Nhang tại thủ đô Viên Chăn, Lào*” nhằm mục đích tìm hiểu tầm quan trọng của khu bảo tồn Houay Nhang, đồng thời đề xuất mức chi trả hợp lý của người dân cho khu bảo tồn Houay Nhang thông qua việc phỏng vấn WTP đối với người dân Viên Chăn.

Qua nghiên cứu thì đề tài đạt được những kết quả như sau:

- Tổng quan cơ sở lý luận về phương pháp đánh giá ngẫu nhiên CVM: khái niệm, các bước tiến hành, ưu điểm và hạn chế. Đồng thời nêu lên nhận thức về khu bảo tồn Houay Nhang, ý nghĩa của nó đối với xã hội và việc áp dụng CVM đối với khu bảo tồn này.
 - Tổng quan về khu bảo tồn Houay Nhang: Vị trí Địa lý, điều kiện tự nhiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế xã hội và hạ tầng kỹ thuật và ý nghĩa kinh tế - xã hội của khu bảo tồn.
 - Vận dụng phương pháp CVM để tìm hiểu về và đã đề xuất được 3 mức giá: là 1.000 kip, 3.000 kip, 5.000 kip được phần lớn người dân sẵn lòng chi trả và đề tài cũng tính ra được 2 mức giá trung bình là 8.806 kip/tháng/hộ gia đình và 6.175 kip/tháng/hộ gia đình để áp dụng cho khu bảo tồn trong tương lai.
-

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh

1. (101302), A.P.E.P.T.A.P.E., *Study on Solar and Biomass Energy Potential and Feasibility in Lao PDR*. November, 2006, European Commission. P. 129 - 130.
 2. DUCKWORTH, J.W. and R.J.TIZARD, *W.W.Thomas's bird records from Laos, principally Vientiane, 1996 - 1968 and 1981 - 1983*, in FORKTAIL. 2003, IUCN and LSFCP. P. 63 - 84.
 3. GoL, *National Forest Law*. 1996, Vientiane, Lao PDR: STEA (Scientific Technology and Environment Administration).
 4. GoL, *Urban Planning Law*. 1996, Vientiane, Lao PDR: STEA
 5. GoL, *Environment Protection Law*. 1999, Vientiane, Lao PDR: STEA
-

6. GoL, *National Socio - Economic Development Strategy to year 2010 - 2020 and the 5th Socio - Economic 5 years plan (2001 - 2005)*. 2000, Vientiane, Lao PDR: STEA.
 7. GoL, *Socio - Economic Development 5 years Plan (2001 - 2005)*. 2000, Vientiane Capital City: STEA.
 8. GoL, *National Environment Strategy to 2010, 2020 and Environment 5 year Action Plan (2001 - 2005)*. 2003, STEA: Vientiane, Lao PDR.
 9. GoL, *National Center for Environmental Health and Water Supply [Nam Saat]*. 2003, Vientiane, Lao PDR: STEA.
 10. GoL, *Environment Strategy to 2020 and Environment 5 years Action Plan (2006 - 2010)*. 2004, Vientiane Capital City, Lao PDR: STEA.
 11. GoL, *National Strategy on Environment Education and Awareness to the year 2020 and Action Plan for the year 2006 - 2010*. 2005, Vientiane, Lao PDR: STEA.
 12. GoL, *National Growth and Poverty Eradication Strategy (NGPES)*. January 2004, Vientiane, Lao PDR: STEA
 13. GoL, N.S. Center, and S.P. Committee, *Basic Statistical of the Lao PDR 1975 - 2000*. 2000, Vientiane, Lao PDR: National Statistical Center.
 14. GoL, N.S. Center, and C.f.P.a. Cooperation, *Basic Knowledge Survey Agent*. 2004: National Statistical Center.
 15. GoL, N.S. Center, and C.f.P.a. Cooperation, *Statistical Year Book 2003*. May, 2003, Vientiane, Lao PDR: National Statistical Center.
 16. GoL, S., *National Strategy on Biodiversity and Action Plan for the year 2006 - 2010*. 2005, Vientiane, Lao PDR: STEA.
 17. GoL, S.P.C., National Statistical Center, *Lao Reproductive Health Survey 2000*. 2001, Vientiane, Lao PDR: National Statistical Center.
-

18. BOUPHA, Sub - national estimates of Food Security Statistics in the 2002/03 LECS. Lao PDR, 2007.
19. Harou, A.M.p, L.G. Bellu and v. cistulli, *Environmental Economics for Sustainable Growth*: Unpublisher.
20. http://en.wikipedia.org/wiki/Contigent_Valuation.
21. http://www.ecotourismlaos.com/protected_areas.htm.
22. IRNRC, M.M.C., *A Contingent Valuation Study* January 15, 2003.

Tiếng Việt

1. Giáo trình Kinh tế môi trường chuyên ngành
 2. Giáo trình Phân tích chi phí - lợi ích
 3. *Bài giảng Kinh tế môi trường*. Khoa Kinh tế - Quản lý Môi trường và Đô thị, trường Đại học Kinh tế quốc dân, 1998.
-